

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐẠI PHÚC**

Số: 395/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đại Phúc, ngày 01 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách xã Đại Phúc năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI PHÚC

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Đại Phúc về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước xã Đại Phúc năm 2025;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế xã Đại Phúc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán ngân sách xã Đại Phúc năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn, cụ thể như sau:

(Chi tiết tại các biểu đính kèm)

Điều 2. Hình thức công khai: Trên cổng thông tin điện tử của xã và niêm yết tại trụ sở UBND xã.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. *ngl*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, KT.

Phạm

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm
Cao Xuân Thắng



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Đại Phúc)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Số tiền	Phần chi	Số tiền
1	2	3	4
Tổng số thu	674.641.411.871	Tổng số chi	667.062.474.184
A Tổng số thu cân đối ngân sách	674.641.411.871	A Tổng số chi cân đối ngân sách	667.062.474.184
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.424.643.142	1. Chi đầu tư phát triển	150.596.788.378
2. Thu kết dư năm trước	4.510.053.386	2. Chi thường xuyên	283.806.963.933
3. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	10.829.696.203	3. Chi nộp ngân sách cấp trên	398.007.848
4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	656.877.019.140	4. Chi chuyển nguồn	232.260.714.025
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	33.860.000.000		
- Bổ sung có mục tiêu	623.017.019.140		
Kết dư ngân sách năm quyết toán	7.578.937.687		



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO CHỈ TIÊU SẮC THUẾ NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Đại Phúc)

ĐVT: Đồng

Nội dung		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			
			Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã
	1	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	963.915.463.826	3.061.384.257	960.854.079.569	285.119.079.823	675.734.999.746
	TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế)	963.915.463.826	3.061.384.257	960.854.079.569	285.119.079.823	675.734.999.746
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	291.504.084.640	3.061.384.257	288.442.700.383	284.924.469.366	3.518.231.017
	Trong đó (Đã loại trừ hoàn thuế)	291.504.084.640	3.061.384.257	288.442.700.383	284.924.469.366	3.518.231.017
I	Thu nội địa không kể dầu thô	289.858.647.238	3.061.384.257	286.797.262.981	284.404.231.896	2.393.031.085
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo	1.528.703.705		1.528.703.705	1.528.703.705	
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	2.145.356		2.145.356	2.145.356	
	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2.145.356		2.145.356	2.145.356	
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	1.526.558.349		1.526.558.349	1.526.558.349	
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	901.782.848		901.782.848	901.782.848	

Nội dung		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			
			Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã
	1	4	5	6	7	8
1.2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	621.717.699		621.717.699	621.717.699	
1.2.3	Thuế tài nguyên	3.057.802		3.057.802	3.057.802	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	28.216.118.265		28.216.118.265	28.207.348.731	8.769.534
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	25.259.912.746		25.259.912.746	25.251.143.212	8.769.534
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	171.480.232		171.480.232	171.480.232	
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.254.819.748		2.254.819.748	2.254.819.748	
3.4	Thuế tài nguyên	529.905.539		529.905.539	529.905.539	
4	Thuế thu nhập cá nhân	15.698.860.384		15.698.860.384	15.690.090.850	8.769.534
5	Lệ phí trước bạ	25.255.556.861		25.255.556.861	25.255.556.861	
6	Các loại phí, lệ phí	2.667.565.872	440.139.280	2.227.426.592	2.226.426.592	1.000.000
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	193.717.521		193.717.521	193.717.521	
	Trong đó: Lệ phí môn bài	686.750.000		686.750.000	685.750.000	1.000.000
6.1	Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	658.387.248	440.139.280	218.247.968	218.247.968	
6.2	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu	147.118.935		147.118.935	147.118.935	

Nội dung		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			
			Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã
	1	4	5	6	7	8
6.3	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu	1.862.059.689		1.862.059.689	1.861.059.689	1.000.000
7	Các khoản thu về nhà đất	204.183.310.021		204.183.310.021	204.183.310.021	
7.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
7.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.514.526.060		1.514.526.060	1.514.526.060	
7.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	20.805.642.514		20.805.642.514	20.805.642.514	
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	18.157.183.430		18.157.183.430	18.157.183.430	
7.4	Thu tiền sử dụng đất	181.863.141.447		181.863.141.447	181.863.141.447	
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý	181.863.141.447		181.863.141.447	181.863.141.447	
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	12.900		12.900	12.900	
9	Thu khác	12.900		12.900	12.900	
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển					
11	Thu khác ngân sách	11.398.720.047	2.621.244.977	8.777.475.070	7.312.782.236	1.464.692.834
11.1	Thu chênh lệch tỉ giá ngoại tệ					
11.2	Thu tiền phạt	3.390.420.662	2.620.619.653	769.801.009	514.914.926	254.886.083

Nội dung		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			
			Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã
	1	4	5	6	7	8
	Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông	1.576.952.160	1.541.952.160	35.000.000	35.000.000	
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện	494.353.025	494.353.025			
11.3	Thu tịch thu	191.832.038		191.832.038		191.832.038
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước	990.346.113		990.346.113	84.235.050	906.111.063
11.5	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác	542.080.239		542.080.239	542.080.239	
11.6	Thu khác còn lại	6.284.040.995	625.324	6.283.415.671	6.171.552.021	111.863.650
	Tr.đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.958.978.000		1.958.978.000	1.958.978.000	
12	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	909.799.183		909.799.183		909.799.183
II	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật	1.645.437.402		1.645.437.402	520.237.470	1.125.199.932
	Trong đó: Các khoản huy động đóng góp xây dựng hạ tầng	1.482.437.402		1.482.437.402	357.237.470	1.125.199.932
	Các khoản huy động đóng góp khác	163.000.000		163.000.000	163.000.000	
B	Thu chuyển giao ngân sách	657.071.629.597		657.071.629.597	194.610.457	656.877.019.140

Nội dung		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			
			Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã
	1	4	5	6	7	8
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	656.877.019.140		656.877.019.140		656.877.019.140
1	Bổ sung cân đối	33.860.000.000		33.860.000.000		33.860.000.000
2	Bổ sung mục tiêu	623.017.019.140		623.017.019.140		623.017.019.140
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	623.017.019.140		623.017.019.140		623.017.019.140
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	194.610.457		194.610.457	194.610.457	
C	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	10.829.696.203		10.829.696.203		10.829.696.203
D	Thu kết dư ngân sách	4.510.053.386		4.510.053.386		4.510.053.386



QUYẾT TOÁN ĐƠN VỊ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Đại Phúc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	521.778.569.132		521.778.569.132	100	100
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	521.052.761.284		521.052.761.284	100	100
I	Chi đầu tư phát triển	237.245.797.351		237.245.797.351	100	100
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực	237.245.797.351		237.245.797.351	100	100
1.1	Chi quốc phòng					
1.1	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	923.157.000		923.157.000	100	100
1.2	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.451.371.926		8.451.371.926	100	100
1.4	Chi khoa học và công nghệ					
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình					
1.6	Chi văn hoá thông tin	349.110.866		349.110.866	100	100
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn					

STT	Nội dung	Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5	6	7
1.8	Chi thể dục thể thao	433.722.800		433.722.800	100	100
1.9	Chi bảo vệ môi trường					
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	220.412.783.097		220.412.783.097	100	100
1.10.1	Chi giao thông vận tải	178.242.923.282		178.242.923.282	100	100
1.10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	2.590.084.531		2.590.084.531	100	100
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.979.490.662		5.979.490.662	100	100
1.12	Chi bảo đảm xã hội	696.161.000		696.161.000	100	100
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật					
I.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính					
I.3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật					
II	Chi dự trữ quốc gia					
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực	283.806.963.933		283.806.963.933	100	100

STT	Nội dung	Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5	6	7
1	Chi quốc phòng	3.210.024.849		3.210.024.849	100	100
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	3.097.794.945		3.097.794.945	100	100
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	157.500.234.288		157.500.234.288	100	100
4	Chi khoa học và công nghệ					
5	Chi y tế, dân số và gia đình	448.250.400		448.250.400	100	100
6	Chi văn hoá thông tin	3.711.820.213		3.711.820.213	100	100
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	58.500.000		58.500.000	100	100
8	Chi thể dục thể thao	310.929.760		310.929.760	100	100
9	Chi bảo vệ môi trường	66.500.000		66.500.000	100	100
10	Chi các hoạt động kinh tế	22.973.137.074		22.973.137.074	100	100
10.1	Chi giao thông vận tải	27.769.600		27.769.600	100	100
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	11.469.014.760		11.469.014.760	100	100
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	78.110.304.522		78.110.304.522	100	100

STT	Nội dung	Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5	6	7
12	Chi đảm bảo xã hội	14.319.467.882		14.319.467.882	100	100
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật					
IV	Chi trả lãi, phí tiền vay					
1	Trả lãi, phí vay trong nước					
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi cho vay					
1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)					
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)					
3	Cho vay ngoài nước					
4	Cho vay khác					
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VIII	Các nhiệm vụ chi khác					

STT	Nội dung	Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5	6	7
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	398.007.848		398.007.848	100	100
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
1.1	Bổ sung cân đối					
1.2	Bổ sung có mục tiêu					
	- Bảng nguồn vốn trong nước					
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước					
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	398.007.848		398.007.848	100	100
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN					
1	Chi chuyển nguồn					
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng					
D	TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS	327.800.000		327.800.000	100	100
I	Trong đó: Tạm chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ					

STT	Nội dung	Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5	6	7
II	Tạm chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ					
III	Tạm chi trả nợ gốc, lãi vay của tổ chức khác					
IV	Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác	327.800.000		327.800.000	100	100
E	CHI TRẢ NỢ GỐC					
1.1	Trả nợ gốc vay trong nước					
1.2	Trả nợ gốc vay ngoài nước					



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Đại Phúc)

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
					963.915.463.826	3.061.384.257	285.119.079.823	675.734.999.746
1				Trung ương	3.155.278.708	2.567.031.232	588.247.476	
1	009			Bộ Công an	2.174.623.013	2.174.334.013	289.000	
1	009	2400		Phí thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	150.000	150.000		
1	009	2400	2418	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	150.000	150.000		
1	009	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	59.247.127	58.958.127	289.000	
1	009	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	6.197.127	5.908.127	289.000	
1	009	2750	2768	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân	53.050.000	53.050.000		
1	009	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	369.816.926	369.816.926		
1	009	2800	2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	369.816.926	369.816.926		
1	009	4250		Thu tiền phạt	1.744.989.628	1.744.989.628		
1	009	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	1.541.952.160	1.541.952.160		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	009	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	203.037.468	203.037.468		
1	009	4900		Các khoản thu khác	419.332	419.332		
1	009	4900	4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	19.857	19.857		
1	009	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	399.475	399.475		
1	010			Bộ Quốc phòng	4.145.356		4.145.356	
1	010	1700		Thuế giá trị gia tăng	2.145.356		2.145.356	
1	010	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.145.356		2.145.356	
1	010	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000		2.000.000	
1	010	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000		2.000.000	
1	014			Bộ Tư pháp	608.656.187	392.697.219	215.958.968	
1	014	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	227.173.195	11.214.227	215.958.968	
1	014	2700	2701	Án phí	215.647.968		215.647.968	
1	014	2700	2706	Phí thi hành án dân sự	11.214.227	11.214.227		
1	014	2700	2716	Phí chứng thực	311.000		311.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	014	4250		Thu tiền phạt	381.277.000	381.277.000		
1	014	4250	4271	Tiền phạt do phạm tội theo quyết định của Tòa án	381.277.000	381.277.000		
1	014	4900		Các khoản thu khác	205.992	205.992		
1	014	4900	4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	205.992	205.992		
1	123			Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23.949.281		23.949.281	
1	123	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.429.806		1.429.806	
1	123	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.429.806		1.429.806	
1	123	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	22.519.475		22.519.475	
1	123	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	22.519.475		22.519.475	
1	124			Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	71.230.536		71.230.536	
1	124	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.714.885		1.714.885	
1	124	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.714.885		1.714.885	
1	124	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	69.515.651		69.515.651	
1	124	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	69.515.651		69.515.651	
1	141			Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	95.212.914		95.212.914	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	141	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.185.318		3.185.318	
1	141	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.185.318		3.185.318	
1	141	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	92.027.596		92.027.596	
1	141	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	92.027.596		92.027.596	
1	158			Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	91.552.279		91.552.279	
1	158	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.509.416		2.509.416	
1	158	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.509.416		2.509.416	
1	158	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	55.331.615		55.331.615	
1	158	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	55.331.615		55.331.615	
1	158	4900		Các khoản thu khác	33.711.248		33.711.248	
1	158	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	33.711.248		33.711.248	
1	176			Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	85.909.142		85.909.142	
1	176	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.099.497		3.099.497	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	176	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.099.497		3.099.497	
1	176	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	82.809.645		82.809.645	
1	176	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	82.809.645		82.809.645	
2				Tỉnh/Thành phố	130.010.564.274	3.500.000	130.007.064.274	
2	405			Văn phòng Ủy ban nhân dân	35.000.000		35.000.000	
2	405	4250		Thu tiền phạt	35.000.000		35.000.000	
2	405	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	35.000.000		35.000.000	
2	412			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.629.374	3.500.000	1.129.374	
2	412	4250		Thu tiền phạt	3.500.000	3.500.000		
2	412	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	3.500.000	3.500.000		
2	412	4900		Các khoản thu khác	1.129.374		1.129.374	
2	412	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	1.129.374		1.129.374	
2	422			Sở Giáo dục và Đào tạo	66.494.908		66.494.908	
2	422	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.302.495		48.302.495	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	422	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	48.302.495		48.302.495	
2	422	1700		Thuế giá trị gia tăng	17.943.505		17.943.505	
2	422	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	17.943.505		17.943.505	
2	422	4900		Các khoản thu khác	248.908		248.908	
2	422	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	19.875		19.875	
2	422	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	229.033		229.033	
2	423			Sở Y tế	61.179.216		61.179.216	
2	423	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.630.513		31.630.513	
2	423	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	31.630.513		31.630.513	
2	423	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.022.623		1.022.623	
2	423	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.022.623		1.022.623	
2	423	1700		Thuế giá trị gia tăng	14.286.315		14.286.315	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	423	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	14.286.315		14.286.315	
2	423	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000		2.000.000	
2	423	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000		2.000.000	
2	423	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	10.378.715		10.378.715	
2	423	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	10.378.715		10.378.715	
2	423	4900		Các khoản thu khác	1.861.050		1.861.050	
2	423	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	1.861.050		1.861.050	
2	435			Sở Nội vụ	10.850.089		10.850.089	
2	435	4900		Các khoản thu khác	10.850.089		10.850.089	
2	435	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	89		89	
2	435	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	10.850.000		10.850.000	
2	554			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	51.141.222.515		51.141.222.515	
2	554	1400		Thu tiền sử dụng đất	48.873.687.962		48.873.687.962	
2	554	1400	1401	Đất được nhà nước giao	48.873.687.962		48.873.687.962	
2	554	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.468.464		2.468.464	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	554	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	2.342.464		2.342.464	
2	554	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	126.000		126.000	
2	554	1700		Thuế giá trị gia tăng	982.892.714		982.892.714	
2	554	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	982.892.714		982.892.714	
2	554	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	832.174.205		832.174.205	
2	554	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	832.174.205		832.174.205	
2	554	4900		Các khoản thu khác	449.999.170		449.999.170	
2	554	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	449.999.170		449.999.170	
2	555			Doanh nghiệp tư nhân	78.109.388.164		78.109.388.164	
2	555	1400		Thu tiền sử dụng đất	55.714.978.400		55.714.978.400	
2	555	1400	1401	Đất được nhà nước giao	55.714.978.400		55.714.978.400	
2	555	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	22.415.569		22.415.569	
2	555	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	22.415.569		22.415.569	
2	555	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.805.748.325		1.805.748.325	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	555	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.805.748.325		1.805.748.325	
2	555	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	142.118.935		142.118.935	
2	555	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	142.118.935		142.118.935	
2	555	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	2.317.451.834		2.317.451.834	
2	555	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	868.400.874		868.400.874	
2	555	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	1.389.050.960		1.389.050.960	
2	555	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	60.000.000		60.000.000	
2	555	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	3.000.000		3.000.000	
2	555	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	3.000.000		3.000.000	
2	555	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	17.945.149.738		17.945.149.738	
2	555	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	705.149.738		705.149.738	
2	555	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	17.240.000.000		17.240.000.000	
2	555	4900		Các khoản thu khác	158.525.363		158.525.363	
2	555	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	2.079.700		2.079.700	
2	555	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	1.763.567		1.763.567	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	555	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	154.682.096		154.682.096	
2	557			Hộ gia đình, cá nhân	1.444.893		1.444.893	
2	557	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.369.758		1.369.758	
2	557	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	1.369.758		1.369.758	
2	557	4900		Các khoản thu khác	75.135		75.135	
2	557	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	75.135		75.135	
2	558			Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	43.242.635		43.242.635	
2	558	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.698.658		3.698.658	
2	558	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.698.658		3.698.658	
2	558	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	39.543.977		39.543.977	
2	558	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	39.543.977		39.543.977	
2	559			Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống	300.127.291		300.127.291	
2	559	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	300.127.291		300.127.291	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	559	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	300.127.291		300.127.291	
2	560			Các quan hệ khác của ngân sách	194.610.457		194.610.457	
2	560	4700		Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	194.610.457		194.610.457	
2	560	4700	4749	Khác	194.610.457		194.610.457	
2	564			Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	42.374.732		42.374.732	
2	564	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	42.374.732		42.374.732	
2	564	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	42.374.732		42.374.732	
3				Quận/Huyện	13.908.084		13.908.084	
3	620			Phòng Kinh tế và Hạ tầng	172.577		172.577	
3	620	4900		Các khoản thu khác	172.577		172.577	
3	620	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	172.577		172.577	
3	622			Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.307.649		2.307.649	
3	622	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.425.000		1.425.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	622	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.425.000		1.425.000	
3	622	1700		Thuế giá trị gia tăng	881.250		881.250	
3	622	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	881.250		881.250	
3	622	4900		Các khoản thu khác	1.399		1.399	
3	622	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	1.399		1.399	
3	757			Hộ gia đình, cá nhân	11.427.858		11.427.858	
3	757	1000		Thuế thu nhập cá nhân	10.395.608		10.395.608	
3	757	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	10.395.608		10.395.608	
3	757	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	1.032.250		1.032.250	
3	757	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	116.250		116.250	
3	757	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	916.000		916.000	
4				Phường/Xã	830.735.712.760	490.853.025	154.509.859.989	675.734.999.746
4	805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	3.581.100		3.581.100	
4	805	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.290.550		1.290.550	
4	805	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.290.550		1.290.550	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	805	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.290.550		1.290.550	
4	805	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.290.550		1.290.550	
4	805	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000		1.000.000	
4	805	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000		1.000.000	
4	821			Đơn vị văn hóa, khoa học, thông tin	8.100.000		8.100.000	
4	821	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.050.000		4.050.000	
4	821	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	4.050.000		4.050.000	
4	821	1700		Thuế giá trị gia tăng	4.050.000		4.050.000	
4	821	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	4.050.000		4.050.000	
4	822			Trường mầm non, nhà trẻ	49.246.563	3.739.213	45.507.350	
4	822	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.466.120		40.466.120	
4	822	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	40.466.120		40.466.120	
4	822	1550		Thuế tài nguyên	617.760		617.760	
4	822	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	617.760		617.760	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	822	1700		Thuế giá trị gia tăng	3.918.750		3.918.750	
4	822	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3.918.750		3.918.750	
4	822	3350		Thu từ bán và thanh lý tài sản khác	410.000		410.000	
4	822	3350	3399	Các tài sản khác	410.000		410.000	
4	822	4250		Thu tiền phạt	3.739.213	3.739.213		
4	822	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	3.739.213	3.739.213		
4	822	4900		Các khoản thu khác	94.720		94.720	
4	822	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	954		954	
4	822	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	93.766		93.766	
4	830			Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	5.521.694.914	3.500.000	3.112.373.442	2.405.821.472
4	830	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.452.750		6.452.750	
4	830	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	6.452.750		6.452.750	
4	830	1700		Thuế giá trị gia tăng	6.452.750		6.452.750	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	830	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	6.452.750		6.452.750	
4	830	2550		Phí thuộc lĩnh vực y tế	18.200.000		18.200.000	
4	830	2550	2561	Phí thăm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế	18.200.000		18.200.000	
4	830	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	10.000		10.000	
4	830	2600	2627	Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	10.000		10.000	
4	830	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	34.791.000		34.791.000	
4	830	2700	2716	Phí chứng thực	34.791.000		34.791.000	
4	830	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	11.842.000		11.842.000	
4	830	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	10.000		10.000	
4	830	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	11.832.000		11.832.000	
4	830	3350		Thu từ bán và thanh lý tài sản khác	600.000		600.000	
4	830	3350	3399	Các tài sản khác	600.000		600.000	
4	830	3850		Thu tiền khai thác, cho thuê tài sản nhà nước	22.201.660		22.201.660	
4	830	3850	3899	Khác	22.201.660		22.201.660	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	830	3900		Thu khác từ quỹ đất	909.799.183			909.799.183
4	830	3900	3949	Khác	909.799.183			909.799.183
4	830	4250		Thu tiền phạt	738.301.009	3.500.000	479.914.926	254.886.083
4	830	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	3.500.000	3.500.000		
4	830	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	7.563.750			7.563.750
4	830	4250	4276	Phạt vi phạm hành chính về an toàn vệ sinh thực phẩm	2.000.000			2.000.000
4	830	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	381.667.667		207.764.611	173.903.056
4	830	4250	4279	Các khoản tiền khác từ xử phạt vi phạm hành chính	12.859.358		12.859.358	
4	830	4250	4299	Phạt vi phạm khác	330.710.234		259.290.957	71.419.277
4	830	4500		Các khoản đóng góp tự nguyện	1.645.437.402		520.237.470	1.125.199.932
4	830	4500	4501	Xây dựng kết cấu hạ tầng	1.482.437.402		357.237.470	1.125.199.932
4	830	4500	4549	Khác	163.000.000		163.000.000	
4	830	4900		Các khoản thu khác	2.127.607.160		2.011.670.886	115.936.274
4	830	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	58.702.624		54.630.000	4.072.624
4	830	4900	4914	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	1.955.149.000		1.955.149.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	830	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	120		120	
4	830	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	1.891.766		1.891.766	
4	830	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	111.863.650			111.863.650
4	831			Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường và đặc khu Phú Quốc)	1.769.817.121		1.174.255.320	595.561.801
4	831	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	445.182.603		445.182.603	
4	831	2250	2255	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	434.082.603		434.082.603	
4	831	2250	2265	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	11.100.000		11.100.000	
4	831	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	16.200.000		16.200.000	
4	831	2800	2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	16.200.000		16.200.000	
4	831	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	97.287.700		97.287.700	
4	831	2850	2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	97.287.700		97.287.700	
4	831	3350		Thu từ bán và thanh lý tài sản khác	189.334.000		189.334.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	831	3350	3352	Ô tô con, ô tô tải	165.550.000		165.550.000	
4	831	3350	3399	Các tài sản khác	23.784.000		23.784.000	
4	831	3450		Thu từ bán tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước	310.730.000		310.730.000	
4	831	3450	3499	Khác	310.730.000		310.730.000	
4	831	4300		Thu tịch thu	191.832.038			191.832.038
4	831	4300	4349	Tịch thu khác	191.832.038			191.832.038
4	831	4900		Các khoản thu khác	519.250.780		115.521.017	403.729.763
4	831	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	403.729.763			403.729.763
4	831	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	98.655		98.655	
4	831	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	115.422.362		115.422.362	
4	833			Trung tâm Phục vụ hành chính công	592.898.500		592.898.500	
4	833	2100		Phí trong lĩnh vực khác	130.100.000		130.100.000	
4	833	2100	2107	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	130.100.000		130.100.000	
4	833	2150		Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	11.206.000		11.206.000	
4	833	2150	2166	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	11.206.000		11.206.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	833	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	7.890.000		7.890.000	
4	833	2250	2265	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	7.890.000		7.890.000	
4	833	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	120.949.000		120.949.000	
4	833	2600	2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	120.949.000		120.949.000	
4	833	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	160.575.000		160.575.000	
4	833	2700	2701	Án phí	780.000		780.000	
4	833	2700	2716	Phí chứng thực	159.795.000		159.795.000	
4	833	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	24.094.000		24.094.000	
4	833	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	24.094.000		24.094.000	
4	833	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	14.497.000		14.497.000	
4	833	2800	2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	7.597.000		7.597.000	
4	833	2800	2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	6.900.000		6.900.000	
4	833	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	36.890.000		36.890.000	
4	833	2850	2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	36.890.000		36.890.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	833	4900		Các khoản thu khác	86.697.500		86.697.500	
4	833	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	13.500		13.500	
4	833	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	86.684.000		86.684.000	
4	854			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	67.167.805.412	89.971.380	67.077.834.032	
4	854	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.031.771		51.031.771	
4	854	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	51.031.771		51.031.771	
4	854	1400		Thu tiền sử dụng đất	58.966.873.254		58.966.873.254	
4	854	1400	1401	Đất được nhà nước giao	58.956.452.106		58.956.452.106	
4	854	1400	1449	Khác	10.421.148		10.421.148	
4	854	1550		Thuế tài nguyên	29.360.240		29.360.240	
4	854	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	29.360.240		29.360.240	
4	854	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	492.680.636		492.680.636	
4	854	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	227.097.289		227.097.289	
4	854	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	12.987.099		12.987.099	
4	854	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	252.596.248		252.596.248	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	854	1700		Thuế giá trị gia tăng	3.447.176.128		3.447.176.128	
4	854	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3.447.176.128		3.447.176.128	
4	854	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	22.692.778		22.692.778	
4	854	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	22.692.778		22.692.778	
4	854	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	160.491.000		160.491.000	
4	854	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	4.212.600		4.212.600	
4	854	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	154.458.400		154.458.400	
4	854	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	1.820.000		1.820.000	
4	854	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	27.500.000		27.500.000	
4	854	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	6.000.000		6.000.000	
4	854	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	19.000.000		19.000.000	
4	854	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.500.000		2.500.000	
4	854	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	917.183.430		917.183.430	
4	854	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	842.520.000		842.520.000	
4	854	3600	3649	Khác	74.663.430		74.663.430	
4	854	4250		Thu tiền phạt	89.971.380	89.971.380		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	854	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	89.211.005	89.211.005		
4	854	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	760.375	760.375		
4	854	4900		Các khoản thu khác	2.962.844.795		2.962.844.795	
4	854	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	4.501.983		4.501.983	
4	854	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	4.742.455		4.742.455	
4	854	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	2.953.600.357		2.953.600.357	
4	855			Doanh nghiệp tư nhân	16.807.763.397	359.163.081	16.448.600.316	
4	855	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.766.544.264		1.766.544.264	
4	855	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch	1.766.544.264		1.766.544.264	
4	855	1550		Thuế tài nguyên	498.223.313		498.223.313	
4	855	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	498.223.313		498.223.313	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	855	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.485.385		7.485.385	
4	855	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7.485.385		7.485.385	
4	855	1700		Thuế giá trị gia tăng	11.391.474.710		11.391.474.710	
4	855	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	11.391.474.710		11.391.474.710	
4	855	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	28.263.958		28.263.958	
4	855	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	28.263.958		28.263.958	
4	855	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	1.302.253.719		1.302.253.719	
4	855	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	7.404.959		7.404.959	
4	855	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	1.275.876.760		1.275.876.760	
4	855	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	18.576.000		18.576.000	
4	855	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	396.000		396.000	
4	855	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	290.000.000		290.000.000	
4	855	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	36.000.000		36.000.000	
4	855	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	222.000.000		222.000.000	
4	855	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	32.000.000		32.000.000	
4	855	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	383.217.203		383.217.203	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	855	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	383.217.203		383.217.203	
4	855	4250		Thu tiền phạt	359.163.081	359.163.081		
4	855	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập	343.753.424	343.753.424		
4	855	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	3.500.000	3.500.000		
4	855	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	11.909.657	11.909.657		
4	855	4900		Các khoản thu khác	781.137.764		781.137.764	
4	855	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	5.247.829		5.247.829	
4	855	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	288.589.733		288.589.733	
4	855	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	343.859		343.859	
4	855	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	354.962.013		354.962.013	
4	855	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	36.954.330		36.954.330	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	855	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	95.040.000		95.040.000	
4	856			Hợp tác xã	738.737.330	7.860.351	730.876.979	
4	856	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	143.367.846		143.367.846	
4	856	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	143.367.846		143.367.846	
4	856	1700		Thuế giá trị gia tăng	526.484.920		526.484.920	
4	856	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	526.484.920		526.484.920	
4	856	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	59.000.000		59.000.000	
4	856	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	56.000.000		56.000.000	
4	856	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	3.000.000		3.000.000	
4	856	4250		Thu tiền phạt	7.860.351	7.860.351		
4	856	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	7.000.000	7.000.000		
4	856	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	860.351	860.351		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	856	4900		Các khoản thu khác	2.024.213		2.024.213	
4	856	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	784.151		784.151	
4	856	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	1.033.062		1.033.062	
4	856	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	207.000		207.000	
4	857			Hộ gia đình, cá nhân	63.762.270.479	26.578.575	63.717.152.836	18.539.068
4	857	1000		Thuế thu nhập cá nhân	15.645.970.256		15.637.200.722	8.769.534
4	857	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	1.685.081.141		1.685.081.141	
4	857	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	3.458.502.613		3.458.502.613	
4	857	1000	1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân	95.122.224		95.122.224	
4	857	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	10.206.011.364		10.206.011.364	
4	857	1000	1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản	17.400.000		17.400.000	
4	857	1000	1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	181.882.914		173.113.380	8.769.534

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	857	1000	1015	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	1.970.000		1.970.000	
4	857	1400		Thu tiền sử dụng đất	18.307.601.831		18.307.601.831	
4	857	1400	1401	Đất được nhà nước giao	18.307.601.831		18.307.601.831	
4	857	1550		Thuế tài nguyên	214.560		214.560	
4	857	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	214.560		214.560	
4	857	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	971.446.045		971.446.045	
4	857	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	807.828.363		807.828.363	
4	857	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	158.908.743		158.908.743	
4	857	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	4.708.939		4.708.939	
4	857	1700		Thuế giá trị gia tăng	6.688.690.025		6.679.920.491	8.769.534
4	857	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	6.688.690.025		6.679.920.491	8.769.534
4	857	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	169.391.000		169.391.000	
4	857	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	169.391.000		169.391.000	
4	857	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	21.372.440.058		21.372.440.058	
4	857	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	3.722.557.351		3.722.557.351	
4	857	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	16.771.201.705		16.771.201.705	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	857	2800	2803	Lệ phí trước bạ tàu thủy, thuyền	4.015.000		4.015.000	
4	857	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	21.300.000		21.300.000	
4	857	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	853.366.002		853.366.002	
4	857	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	297.750.000		296.750.000	1.000.000
4	857	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	73.000.000		72.000.000	1.000.000
4	857	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	44.050.000		44.050.000	
4	857	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	180.700.000		180.700.000	
4	857	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	13.289.241		13.289.241	
4	857	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	13.289.241		13.289.241	
4	857	4250		Thu tiền phạt	26.578.575	26.578.575		
4	857	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	20.825.000	20.825.000		
4	857	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	5.750.000	5.750.000		
4	857	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	3.575	3.575		
4	857	4900		Các khoản thu khác	268.898.888		268.898.888	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	857	4900	4913	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định	12.900		12.900	
4	857	4900	4914	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	3.829.000		3.829.000	
4	857	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	34.543.101		34.543.101	
4	857	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	56.708.394		56.708.394	
4	857	4900	4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	2.089.232		2.089.232	
4	857	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	171.716.261		171.716.261	
4	860			Các quan hệ khác của ngân sách	672.216.928.729		160.000	672.216.768.729
4	860	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	10.829.696.203			10.829.696.203
4	860	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	7.714.541.720			7.714.541.720
4	860	0900	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	1.977.308.300			1.977.308.300

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	860	0900	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	711.856.052			711.856.052
4	860	0900	0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	425.990.131			425.990.131
4	860	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	656.877.019.140			656.877.019.140
4	860	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	33.860.000.000			33.860.000.000
4	860	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	623.017.019.140			623.017.019.140
4	860	4800		Thu kết dư ngân sách	4.510.053.386			4.510.053.386
4	860	4800	4801	Thu kết dư ngân sách	4.510.053.386			4.510.053.386
4	860	4900		Các khoản thu khác	160.000		160.000	
4	860	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	160.000		160.000	
4	989			Các đơn vị khác	2.096.869.215	40.425	1.598.520.114	498.308.676
4	989	1000		Thuế thu nhập cá nhân	200.000		200.000	
4	989	1000	1015	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	200.000		200.000	
4	989	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	477.209.627		477.209.627	
4	989	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	477.209.627		477.209.627	
4	989	1550		Thuế tài nguyên	2.440.042		2.440.042	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	989	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	2.440.042		2.440.042	
4	989	1700		Thuế giá trị gia tăng	851.857.724		851.857.724	
4	989	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	851.857.724		851.857.724	
4	989	2150		Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	996.800		996.800	
4	989	2150	2153	Phí kiểm soát giết mổ động vật	996.800		996.800	
4	989	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	641.850		641.850	
4	989	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	641.850		641.850	
4	989	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	101.888.000		101.888.000	
4	989	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	70.968.000		70.968.000	
4	989	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	30.920.000		30.920.000	
4	989	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	4.500.000		4.500.000	
4	989	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000		2.000.000	
4	989	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.500.000		2.500.000	
4	989	3350		Thu từ bán và thanh lý tài sản khác	18.804.579		18.804.579	
4	989	3350	3399	Các tài sản khác	18.804.579		18.804.579	
4	989	4250		Thu tiền phạt	40.425	40.425		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	989	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	40.425	40.425		
4	989	4900		Các khoản thu khác	638.290.168		139.981.492	498.308.676
4	989	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	526.052.676		27.744.000	498.308.676
4	989	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	421.328		421.328	
4	989	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	10.777.003		10.777.003	
4	989	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	712.971		712.971	
4	989	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	3.917.322		3.917.322	
4	989	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	96.408.868		96.408.868	



QUYẾT TOÁN ĐƠN VỊ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Đại Phúc)

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
							521.778.569.132
4						Phường/Xã	521.778.569.132
4	800					Tổng hợp ngân sách xã	521.583.958.675
4	800	000				Mã ngành kinh tế thu Tabmis	327.800.000
4	800	000	000			Mã ngành kinh tế thu Tabmis	327.800.000
4	800	000	000	0099		Tạm ứng khác	327.800.000
4	800	000	000	0099	0099	Tạm ứng khác	327.800.000
4	800	010				Quốc phòng	3.210.024.849
4	800	010	011			Quốc phòng	3.210.024.849
4	800	010	011	6000		Tiền lương	175.985.082
4	800	010	011	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	175.985.082
4	800	010	011	6100		Phụ cấp lương	1.122.491.854
4	800	010	011	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	322.522.132

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	010	011	6100	6102	Phụ cấp khu vực	5.616.000
4	800	010	011	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	20.893.000
4	800	010	011	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	458.894.124
4	800	010	011	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	72.896.078
4	800	010	011	6100	6124	Phụ cấp công vụ	44.119.530
4	800	010	011	6100	6149	Phụ cấp khác	197.550.990
4	800	010	011	6250		Phúc lợi tập thể	52.672.150
4	800	010	011	6250	6299	Chi khác	52.672.150
4	800	010	011	6300		Các khoản đóng góp	48.543.125
4	800	010	011	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	40.534.358
4	800	010	011	6300	6302	Bảo hiểm y tế	6.527.547
4	800	010	011	6300	6303	Kinh phí công đoàn	1.481.220
4	800	010	011	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	394.851.600
4	800	010	011	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	197.121.600

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	010	011	6350	6399	Chi khác	197.730.000
4	800	010	011	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	25.480.000
4	800	010	011	6400	6401	Tiền ăn	25.480.000
4	800	010	011	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	5.924.496
4	800	010	011	6500	6501	Tiền điện	4.651.896
4	800	010	011	6500	6502	Tiền nước	1.272.600
4	800	010	011	6550		Vật tư văn phòng	149.546.694
4	800	010	011	6550	6551	Văn phòng phẩm	51.603.300
4	800	010	011	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.493.000
4	800	010	011	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	94.450.394
4	800	010	011	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.240.275
4	800	010	011	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.042.275
4	800	010	011	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	2.198.000
4	800	010	011	6650		Hội nghị	48.471.200

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	010	011	6650	6699	Chi phí khác	48.471.200
4	800	010	011	6700		Công tác phí	5.100.000
4	800	010	011	6700	6704	Khoản công tác phí	5.100.000
4	800	010	011	6750		Chi phí thuê mướn	16.100.000
4	800	010	011	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	16.100.000
4	800	010	011	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	11.132.900
4	800	010	011	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.132.900
4	800	010	011	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.000.000
4	800	010	011	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.000.000
4	800	010	011	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.072.852.853
4	800	010	011	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	21.671.570
4	800	010	011	7000	7049	Chi khác	1.051.181.283
4	800	010	011	7750		Chi khác	56.632.620
4	800	010	011	7750	7761	Chi tiếp khách	15.088.920
4	800	010	011	7750	7799	Chi các khoản khác	41.543.700

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	4.020.951.945
4	800	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	4.020.951.945
4	800	040	041	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	784.900.000
4	800	040	041	6350	6399	Chi khác	784.900.000
4	800	040	041	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	45.948.923
4	800	040	041	6400	6449	Chi khác	45.948.923
4	800	040	041	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	2.581.974
4	800	040	041	6500	6501	Tiền điện	1.376.352
4	800	040	041	6500	6502	Tiền nước	537.372
4	800	040	041	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	668.250
4	800	040	041	6550		Vật tư văn phòng	12.856.784
4	800	040	041	6550	6551	Văn phòng phẩm	10.541.424
4	800	040	041	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	2.315.360
4	800	040	041	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	209.000
4	800	040	041	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	209.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	040	041	6650		Hội nghị	11.768.200
4	800	040	041	6650	6699	Chi phí khác	11.768.200
4	800	040	041	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	457.650.000
4	800	040	041	6900	6907	Nhà cửa	455.000.000
4	800	040	041	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.650.000
4	800	040	041	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.584.081.234
4	800	040	041	7000	7049	Chi khác	1.584.081.234
4	800	040	041	7750		Chi khác	141.828.780
4	800	040	041	7750	7761	Chi tiếp khách	6.828.780
4	800	040	041	7750	7799	Chi các khoản khác	135.000.000
4	800	040	041	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	55.970.050
4	800	040	041	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	55.970.050
4	800	040	041	9300		Chi xây dựng	649.030.000
4	800	040	041	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	649.030.000
4	800	040	041	9350		Chi thiết bị	207.360.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	040	041	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	207.360.000
4	800	040	041	9400		Chi phí khác	66.767.000
4	800	040	041	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	18.612.000
4	800	040	041	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	47.655.000
4	800	040	041	9400	9449	Chi khác	500.000
4	800	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	165.951.606.214
4	800	070	071			Giáo dục mầm non	40.899.995.821
4	800	070	071	6000		Tiền lương	16.157.414.810
4	800	070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	16.157.414.810
4	800	070	071	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.171.818.499
4	800	070	071	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.171.818.499
4	800	070	071	6100		Phụ cấp lương	9.834.111.598
4	800	070	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	419.718.810
4	800	070	071	6100	6102	Phụ cấp khu vực	432.081.000
4	800	070	071	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	23.373.941

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	6.858.177.678
4	800	070	071	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	19.656.000
4	800	070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.045.480.009
4	800	070	071	6100	6149	Phụ cấp khác	35.624.160
4	800	070	071	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	512.283.590
4	800	070	071	6150	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	142.800.000
4	800	070	071	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	126.240.000
4	800	070	071	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	243.243.590
4	800	070	071	6200		Tiền thưởng	1.767.355.555
4	800	070	071	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1.764.305.555
4	800	070	071	6200	6249	Thưởng khác	3.050.000
4	800	070	071	6250		Phúc lợi tập thể	121.516.965
4	800	070	071	6250	6299	Chi khác	121.516.965
4	800	070	071	6300		Các khoản đóng góp	4.285.265.612
4	800	070	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	3.332.188.571

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	070	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế	583.829.011
4	800	070	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn	157.230.782
4	800	070	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	194.810.181
4	800	070	071	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	17.207.067
4	800	070	071	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	16.120.000
4	800	070	071	6400	6401	Tiền ăn	16.120.000
4	800	070	071	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	334.305.698
4	800	070	071	6500	6501	Tiền điện	173.108.197
4	800	070	071	6500	6502	Tiền nước	74.781.184
4	800	070	071	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	37.973.545
4	800	070	071	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	31.392.772
4	800	070	071	6500	6549	Chi khác	17.050.000
4	800	070	071	6550		Vật tư văn phòng	613.021.045
4	800	070	071	6550	6551	Văn phòng phẩm	75.496.974
4	800	070	071	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	253.056.680

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	070	071	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	32.800.000
4	800	070	071	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	251.667.391
4	800	070	071	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	46.637.598
4	800	070	071	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	30.277.650
4	800	070	071	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	6.618.348
4	800	070	071	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	6.141.600
4	800	070	071	6600	6649	Khác	3.600.000
4	800	070	071	6700		Công tác phí	104.160.000
4	800	070	071	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	18.710.000
4	800	070	071	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	13.600.000
4	800	070	071	6700	6704	Khoán công tác phí	71.850.000
4	800	070	071	6750		Chi phí thuê mướn	562.886.000
4	800	070	071	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	13.650.000
4	800	070	071	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	9.980.000
4	800	070	071	6750	6757	Thuê lao động trong nước	480.660.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	070	071	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	1.200.000
4	800	070	071	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	57.396.000
4	800	070	071	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.309.079.066
4	800	070	071	6900	6907	Nhà cửa	821.114.620
4	800	070	071	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	88.045.000
4	800	070	071	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	9.369.400
4	800	070	071	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	390.550.046
4	800	070	071	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	213.907.308
4	800	070	071	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	53.400.000
4	800	070	071	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	36.400.308
4	800	070	071	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	100.088.000
4	800	070	071	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	24.019.000
4	800	070	071	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.592.230.493
4	800	070	071	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	203.073.010
4	800	070	071	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	5.400.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	070	071	7000	7049	Chi khác	2.383.757.483
4	800	070	071	7050		Mua sắm tài sản vô hình	120.145.000
4	800	070	071	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	120.145.000
4	800	070	071	7750		Chi khác	1.137.736.984
4	800	070	071	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	937.200
4	800	070	071	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	6.158.848
4	800	070	071	7750	7761	Chi tiếp khách	5.964.000
4	800	070	071	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	955.950.000
4	800	070	071	7750	7799	Chi các khoản khác	168.726.936
4	800	070	072			Giáo dục tiểu học	45.586.916.334
4	800	070	072	6000		Tiền lương	17.551.323.739
4	800	070	072	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	17.551.323.739
4	800	070	072	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	827.802.666
4	800	070	072	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	827.802.666
4	800	070	072	6100		Phụ cấp lương	11.390.387.481

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	070	072	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	338.387.400
4	800	070	072	6100	6102	Phụ cấp khu vực	381.888.000
4	800	070	072	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	159.575.800
4	800	070	072	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	45.864.000
4	800	070	072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	7.205.444.721
4	800	070	072	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	56.160.000
4	800	070	072	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.930.095.169
4	800	070	072	6100	6149	Phụ cấp khác	272.972.391
4	800	070	072	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	600.776.000
4	800	070	072	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	67.392.000
4	800	070	072	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	162.984.000
4	800	070	072	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	370.400.000
4	800	070	072	6200		Tiền thưởng	1.859.080.218
4	800	070	072	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1.858.640.218
4	800	070	072	6200	6249	Thưởng khác	440.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	070	072	6250		Phúc lợi tập thể	197.252.800
4	800	070	072	6250	6299	Chi khác	197.252.800
4	800	070	072	6300		Các khoản đóng góp	4.775.042.397
4	800	070	072	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	3.748.731.339
4	800	070	072	6300	6302	Bảo hiểm y tế	641.707.817
4	800	070	072	6300	6303	Kinh phí công đoàn	171.556.023
4	800	070	072	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	213.047.218
4	800	070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	175.267.800
4	800	070	072	6400	6449	Chi khác	175.267.800
4	800	070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	271.858.557
4	800	070	072	6500	6501	Tiền điện	172.413.949
4	800	070	072	6500	6502	Tiền nước	6.236.772
4	800	070	072	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	49.840.859
4	800	070	072	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	23.766.977
4	800	070	072	6500	6549	Chi khác	19.600.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	070	072	6550		Vật tư văn phòng	765.065.278
4	800	070	072	6550	6551	Văn phòng phẩm	73.974.699
4	800	070	072	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	316.953.280
4	800	070	072	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	49.500.000
4	800	070	072	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	324.637.299
4	800	070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	55.924.744
4	800	070	072	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.899.595
4	800	070	072	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	40.881.749
4	800	070	072	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	8.108.000
4	800	070	072	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	3.035.400
4	800	070	072	6700		Công tác phí	79.150.000
4	800	070	072	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	20.050.000
4	800	070	072	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	13.250.000
4	800	070	072	6700	6704	Khoán công tác phí	45.850.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	070	072	6750		Chi phí thuê mướn	691.643.292
4	800	070	072	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	16.709.772
4	800	070	072	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	50.378.000
4	800	070	072	6750	6757	Thuê lao động trong nước	437.200.000
4	800	070	072	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	1.200.000
4	800	070	072	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	186.155.520
4	800	070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.541.548.424
4	800	070	072	6900	6907	Nhà cửa	1.690.292.631
4	800	070	072	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	49.561.880
4	800	070	072	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	31.504.440
4	800	070	072	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	770.189.473
4	800	070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	278.472.160
4	800	070	072	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	158.020.000
4	800	070	072	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	46.502.900
4	800	070	072	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	42.350.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	070	072	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	601.102.768
4	800	070	072	9300		Chi xây dựng	757.730.900
4	800	070	072	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	757.730.900
4	800	070	072	9400		Chi phí khác	143.396.020
4	800	070	072	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	34.125.392
4	800	070	072	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	84.350.961
4	800	070	072	9400	9449	Chi khác	24.919.667
4	800	070	073			Giáo dục trung học cơ sở	76.455.485.761
4	800	070	073	6000		Tiền lương	22.410.587.200
4	800	070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	22.410.587.200
4	800	070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.352.161.571
4	800	070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.352.161.571
4	800	070	073	6100		Phụ cấp lương	14.271.226.551
4	800	070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	404.461.288
4	800	070	073	6100	6102	Phụ cấp khu vực	506.142.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	115.004.442
4	800	070	073	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	73.260.000
4	800	070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	8.713.087.647
4	800	070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	322.428.600
4	800	070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	3.699.916.401
4	800	070	073	6100	6149	Phụ cấp khác	436.926.173
4	800	070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	9.660.540.100
4	800	070	073	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	16.848.000
4	800	070	073	6150	6152	Học sinh dân tộc nội trú	8.278.452.000
4	800	070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	257.742.000
4	800	070	073	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.107.498.100
4	800	070	073	6200		Tiền thưởng	2.535.631.254
4	800	070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	2.532.811.254
4	800	070	073	6200	6249	Thưởng khác	2.820.000
4	800	070	073	6250		Phúc lợi tập thể	133.141.872

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	070	073	6250	6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	25.602.132
4	800	070	073	6250	6299	Chi khác	107.539.740
4	800	070	073	6300		Các khoản đóng góp	6.395.187.690
4	800	070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	4.984.296.128
4	800	070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	864.238.767
4	800	070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	230.131.774
4	800	070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	295.276.208
4	800	070	073	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	21.244.813
4	800	070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	150.532.800
4	800	070	073	6400	6449	Chi khác	150.532.800
4	800	070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	506.761.526
4	800	070	073	6500	6501	Tiền điện	394.095.283
4	800	070	073	6500	6502	Tiền nước	31.871.031
4	800	070	073	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	41.694.805
4	800	070	073	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	39.100.407

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	070	073	6550		Vật tư văn phòng	936.600.751
4	800	070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	101.223.036
4	800	070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	355.684.893
4	800	070	073	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	71.720.000
4	800	070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	407.972.822
4	800	070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	104.910.980
4	800	070	073	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.535.505
4	800	070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	57.937.795
4	800	070	073	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	8.240.000
4	800	070	073	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	33.597.680
4	800	070	073	6600	6649	Khác	3.600.000
4	800	070	073	6700		Công tác phí	158.739.000
4	800	070	073	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	13.450.000
4	800	070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	28.070.000
4	800	070	073	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	22.169.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	070	073	6700	6704	Khoản công tác phí	95.050.000
4	800	070	073	6750		Chi phí thuê mướn	857.991.992
4	800	070	073	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	113.236.000
4	800	070	073	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	20.800.000
4	800	070	073	6750	6757	Thuê lao động trong nước	465.156.192
4	800	070	073	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	4.800.000
4	800	070	073	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	253.999.800
4	800	070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.718.571.787
4	800	070	073	6900	6907	Nhà cửa	3.418.237.824
4	800	070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	147.535.800
4	800	070	073	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.150.000
4	800	070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	109.710.038
4	800	070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	39.938.125
4	800	070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	234.997.000
4	800	070	073	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	122.370.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	070	073	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	101.150.000
4	800	070	073	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	11.477.000
4	800	070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.904.848.668
4	800	070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	411.545.012
4	800	070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	225.817.887
4	800	070	073	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	24.007.307
4	800	070	073	7000	7049	Chi khác	1.243.478.462
4	800	070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	98.845.000
4	800	070	073	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	98.845.000
4	800	070	073	7750		Chi khác	1.236.340.030
4	800	070	073	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	9.515.000
4	800	070	073	7750	7761	Chi tiếp khách	62.051.640
4	800	070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	985.048.000
4	800	070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	179.725.390
4	800	070	073	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	1.721.724.983

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	070	073	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	1.721.724.983
4	800	070	073	9300		Chi xây dựng	6.530.840.918
4	800	070	073	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	6.530.840.918
4	800	070	073	9400		Chi phí khác	535.304.088
4	800	070	073	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	185.470.941
4	800	070	073	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	341.730.891
4	800	070	073	9400	9449	Chi khác	8.102.256
4	800	070	083			Đào tạo khác trong nước	3.009.208.298
4	800	070	083	6000		Tiền lương	319.550.376
4	800	070	083	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	319.550.376
4	800	070	083	6100		Phụ cấp lương	164.418.845
4	800	070	083	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	6.552.024
4	800	070	083	6100	6102	Phụ cấp khu vực	8.424.000
4	800	070	083	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	68.843.861
4	800	070	083	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	51.582.960

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	070	083	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	936.000
4	800	070	083	6100	6149	Phụ cấp khác	28.080.000
4	800	070	083	6200		Tiền thưởng	54.600.000
4	800	070	083	6200	6201	Thưởng thường xuyên	31.000.000
4	800	070	083	6200	6249	Thưởng khác	23.600.000
4	800	070	083	6300		Các khoản đóng góp	69.164.042
4	800	070	083	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	56.821.010
4	800	070	083	6300	6302	Bảo hiểm y tế	9.726.912
4	800	070	083	6300	6303	Kinh phí công đoàn	2.616.120
4	800	070	083	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	237.755.400
4	800	070	083	6400	6401	Tiền ăn	237.755.400
4	800	070	083	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	41.808.554
4	800	070	083	6500	6501	Tiền điện	34.525.726
4	800	070	083	6500	6502	Tiền nước	4.347.828
4	800	070	083	6500	6503	Tiền nhiên liệu	700.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	070	083	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.235.000
4	800	070	083	6550		Vật tư văn phòng	170.457.530
4	800	070	083	6550	6551	Văn phòng phẩm	39.590.500
4	800	070	083	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	40.300.000
4	800	070	083	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	90.567.030
4	800	070	083	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	8.397.411
4	800	070	083	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	167.070
4	800	070	083	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	8.230.341
4	800	070	083	6700		Công tác phí	18.000.000
4	800	070	083	6700	6704	Khoản công tác phí	18.000.000
4	800	070	083	6750		Chi phí thuê mướn	451.668.000
4	800	070	083	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	153.500.000
4	800	070	083	6750	6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	197.053.000
4	800	070	083	6750	6757	Thuê lao động trong nước	60.000.000
4	800	070	083	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	14.515.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	070	083	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	26.600.000
4	800	070	083	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	56.287.400
4	800	070	083	6900	6907	Nhà cửa	22.022.400
4	800	070	083	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.165.000
4	800	070	083	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	22.100.000
4	800	070	083	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	147.380.000
4	800	070	083	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	99.680.000
4	800	070	083	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	47.700.000
4	800	070	083	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	603.157.763
4	800	070	083	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	18.120.000
4	800	070	083	7000	7049	Chi khác	585.037.763
4	800	070	083	7050		Mua sắm tài sản vô hình	31.500.000
4	800	070	083	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	31.500.000
4	800	070	083	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	40.000.000
4	800	070	083	7100	7149	Chi khác	40.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	070	083	7750		Chi khác	110.962.977
4	800	070	083	7750	7761	Chi tiếp khách	103.762.977
4	800	070	083	7750	7799	Chi các khoản khác	7.200.000
4	800	070	083	9300		Chi xây dựng	441.000.000
4	800	070	083	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	441.000.000
4	800	070	083	9400		Chi phí khác	43.100.000
4	800	070	083	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	32.500.000
4	800	070	083	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	10.600.000
4	800	130				Y tế, dân số và gia đình	448.250.400
4	800	130	139			Y tế khác	337.896.000
4	800	130	139	6100		Phụ cấp lương	35.100.000
4	800	130	139	6100	6149	Phụ cấp khác	35.100.000
4	800	130	139	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	302.796.000
4	800	130	139	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	216.216.000
4	800	130	139	6350	6399	Chi khác	86.580.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	130	151			Dân số	110.354.400
4	800	130	151	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	96.314.400
4	800	130	151	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	96.314.400
4	800	130	151	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	14.040.000
4	800	130	151	7000	7049	Chi khác	14.040.000
4	800	160				Văn hóa thông tin	4.060.931.079
4	800	160	161			Văn hóa	4.040.771.079
4	800	160	161	6000		Tiền lương	536.490.000
4	800	160	161	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	536.490.000
4	800	160	161	6100		Phụ cấp lương	59.784.876
4	800	160	161	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	7.020.000
4	800	160	161	6100	6102	Phụ cấp khu vực	14.040.000
4	800	160	161	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	37.320.876
4	800	160	161	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.404.000
4	800	160	161	6200		Tiền thưởng	66.124.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	160	161	6200	6249	Thưởng khác	66.124.000
4	800	160	161	6250		Phúc lợi tập thể	10.678.600
4	800	160	161	6250	6299	Chi khác	10.678.600
4	800	160	161	6300		Các khoản đóng góp	125.938.494
4	800	160	161	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	95.114.250
4	800	160	161	6300	6302	Bảo hiểm y tế	16.305.300
4	800	160	161	6300	6303	Kinh phí công đoàn	9.083.844
4	800	160	161	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5.435.100
4	800	160	161	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	114.690.140
4	800	160	161	6500	6501	Tiền điện	101.519.735
4	800	160	161	6500	6502	Tiền nước	1.905.228
4	800	160	161	6500	6503	Tiền nhiên liệu	9.780.177
4	800	160	161	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.485.000
4	800	160	161	6550		Vật tư văn phòng	339.461.936
4	800	160	161	6550	6551	Văn phòng phẩm	4.918.030

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	160	161	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	267.680.000
4	800	160	161	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	66.863.906
4	800	160	161	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	343.678.061
4	800	160	161	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	5.546.861
4	800	160	161	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	338.131.200
4	800	160	161	6650		Hội nghị	87.150.000
4	800	160	161	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	78.800.000
4	800	160	161	6650	6699	Chi phí khác	8.350.000
4	800	160	161	6700		Công tác phí	53.250.000
4	800	160	161	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	23.250.000
4	800	160	161	6700	6704	Khoản công tác phí	30.000.000
4	800	160	161	6750		Chi phí thuê mướn	750.278.000
4	800	160	161	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	53.956.000
4	800	160	161	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	136.160.000
4	800	160	161	6750	6757	Thuê lao động trong nước	161.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	160	161	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	399.162.000
4	800	160	161	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	146.349.600
4	800	160	161	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	45.000.000
4	800	160	161	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.300.000
4	800	160	161	6900	6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	50.349.600
4	800	160	161	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	14.000.000
4	800	160	161	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	22.700.000
4	800	160	161	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	187.400.000
4	800	160	161	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	152.400.000
4	800	160	161	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000
4	800	160	161	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	20.000.000
4	800	160	161	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	824.286.110
4	800	160	161	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	7.405.000
4	800	160	161	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	21.252.000
4	800	160	161	7000	7049	Chi khác	795.629.110

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	160	161	7750		Chi khác	46.100.396
4	800	160	161	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.649.636
4	800	160	161	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.125.960
4	800	160	161	7750	7799	Chi các khoản khác	43.324.800
4	800	160	161	9300		Chi xây dựng	293.704.418
4	800	160	161	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	293.704.418
4	800	160	161	9400		Chi phí khác	55.406.448
4	800	160	161	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	13.354.000
4	800	160	161	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	42.052.448
4	800	160	171			Thông tin	20.160.000
4	800	160	171	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	20.160.000
4	800	160	171	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	20.160.000
4	800	190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn	58.500.000
4	800	190	201			Truyền hình	58.500.000
4	800	190	201	6550		Vật tư văn phòng	13.100.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	190	201	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13.100.000
4	800	190	201	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	32.400.000
4	800	190	201	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	32.400.000
4	800	190	201	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	13.000.000
4	800	190	201	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.000.000
4	800	220				Thẻ dực thể thao	744.652.560
4	800	220	221			Thẻ dực thể thao	744.652.560
4	800	220	221	6200		Tiền thưởng	27.200.000
4	800	220	221	6200	6249	Thưởng khác	27.200.000
4	800	220	221	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	252.759.760
4	800	220	221	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	3.890.000
4	800	220	221	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	28.635.000
4	800	220	221	7000	7049	Chi khác	220.234.760
4	800	220	221	7750		Chi khác	30.970.000
4	800	220	221	7750	7799	Chi các khoản khác	30.970.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	220	221	9200		Chi chuẩn bị đầu tư	15.000.000
4	800	220	221	9200	9249	Chi khác	15.000.000
4	800	220	221	9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	392.722.800
4	800	220	221	9250	9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	392.722.800
4	800	220	221	9400		Chi phí khác	26.000.000
4	800	220	221	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	26.000.000
4	800	250				Bảo vệ môi trường	66.500.000
4	800	250	261			Xử lý chất thải rắn	35.000.000
4	800	250	261	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	35.000.000
4	800	250	261	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	35.000.000
4	800	250	278			Bảo vệ môi trường khác	31.500.000
4	800	250	278	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	31.500.000
4	800	250	278	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	31.500.000
4	800	280				Các hoạt động kinh tế	243.385.920.171
4	800	280	281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	11.074.213.550

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	280	281	6000		Tiền lương	612.619.722
4	800	280	281	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	612.619.722
4	800	280	281	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	116.320.698
4	800	280	281	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	116.320.698
4	800	280	281	6100		Phụ cấp lương	90.696.269
4	800	280	281	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	6.084.000
4	800	280	281	6100	6102	Phụ cấp khu vực	18.720.000
4	800	280	281	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	64.488.269
4	800	280	281	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.404.000
4	800	280	281	6200		Tiền thưởng	127.539.360
4	800	280	281	6200	6201	Thưởng thường xuyên	127.539.360
4	800	280	281	6250		Phúc lợi tập thể	11.690.000
4	800	280	281	6250	6299	Chi khác	11.690.000
4	800	280	281	6300		Các khoản đóng góp	156.851.487
4	800	280	281	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	127.669.815

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	280	281	6300	6302	Bảo hiểm y tế	21.886.254
4	800	280	281	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	7.295.418
4	800	280	281	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	189.600.000
4	800	280	281	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	189.600.000
4	800	280	281	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	39.558.781
4	800	280	281	6500	6501	Tiền điện	33.199.473
4	800	280	281	6500	6502	Tiền nước	3.859.308
4	800	280	281	6500	6503	Tiền nhiên liệu	1.000.000
4	800	280	281	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.500.000
4	800	280	281	6550		Vật tư văn phòng	92.387.028
4	800	280	281	6550	6551	Văn phòng phẩm	19.330.900
4	800	280	281	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	17.300.000
4	800	280	281	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	55.756.128
4	800	280	281	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	25.862.645
4	800	280	281	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	25.862.645

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	280	281	6650		Hội nghị	28.700.000
4	800	280	281	6650	6651	In, mua tài liệu	1.200.000
4	800	280	281	6650	6699	Chi phí khác	27.500.000
4	800	280	281	6700		Công tác phí	31.400.000
4	800	280	281	6700	6704	Khoản công tác phí	31.400.000
4	800	280	281	6750		Chi phí thuê mướn	50.000.000
4	800	280	281	6750	6757	Thuê lao động trong nước	50.000.000
4	800	280	281	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	66.000.000
4	800	280	281	6900	6903	Ô tô chuyên dùng	45.230.000
4	800	280	281	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.270.000
4	800	280	281	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.500.000
4	800	280	281	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	59.500.000
4	800	280	281	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	59.500.000
4	800	280	281	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.620.904
4	800	280	281	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	902.904

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	280	281	7000	7049	Chi khác	2.718.000
4	800	280	281	7050		Mua sắm tài sản vô hình	11.000.000
4	800	280	281	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.000.000
4	800	280	281	7750		Chi khác	338.346.136
4	800	280	281	7750	7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	336.158.500
4	800	280	281	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.187.636
4	800	280	281	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	9.022.520.520
4	800	280	281	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	9.022.520.520
4	800	280	283			Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	2.954.885.741
4	800	280	283	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	7.563.740
4	800	280	283	6500	6501	Tiền điện	7.563.740
4	800	280	283	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	357.237.470
4	800	280	283	6900	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	357.237.470
4	800	280	283	9300		Chi xây dựng	2.308.398.409
4	800	280	283	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	2.308.398.409

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	280	283	9400		Chi phí khác	281.686.122
4	800	280	283	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	50.000.000
4	800	280	283	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	229.200.000
4	800	280	283	9400	9449	Chi khác	2.486.122
4	800	280	284			Thủy sản và dịch vụ thủy sản	30.000.000
4	800	280	284	6750		Chi phí thuê mướn	30.000.000
4	800	280	284	6750	6757	Thuê lao động trong nước	30.000.000
4	800	280	292			Giao thông đường bộ	178.270.692.882
4	800	280	292	6550		Vật tư văn phòng	5.245.000
4	800	280	292	6550	6551	Văn phòng phẩm	5.245.000
4	800	280	292	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	22.524.600
4	800	280	292	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.524.600
4	800	280	292	7000	7049	Chi khác	20.000.000
4	800	280	292	9200		Chi chuẩn bị đầu tư	20.000.000
4	800	280	292	9200	9249	Chi khác	20.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	280	292	9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	18.480.631.215
4	800	280	292	9250	9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	17.378.075.415
4	800	280	292	9250	9253	Chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	373.555.800
4	800	280	292	9250	9299	Chi khác	729.000.000
4	800	280	292	9300		Chi xây dựng	146.703.773.863
4	800	280	292	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	146.703.773.863
4	800	280	292	9400		Chi phí khác	13.038.518.204
4	800	280	292	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	1.922.857.434
4	800	280	292	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	10.448.297.152
4	800	280	292	9400	9449	Chi khác	667.363.618
4	800	280	309			Công nghiệp khác	29.004.795.447
4	800	280	309	9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	24.438.566.447
4	800	280	309	9250	9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	24.004.795.447
4	800	280	309	9250	9299	Chi khác	433.771.000
4	800	280	309	9300		Chi xây dựng	3.649.411.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	280	309	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	3.649.411.000
4	800	280	309	9400		Chi phí khác	916.818.000
4	800	280	309	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	225.495.000
4	800	280	309	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	510.398.000
4	800	280	309	9400	9449	Chi khác	180.925.000
4	800	280	312			Kiến thiết thị chính	5.754.442.931
4	800	280	312	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	40.961.688
4	800	280	312	6500	6501	Tiền điện	40.961.688
4	800	280	312	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	432.153.888
4	800	280	312	6900	6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	432.153.888
4	800	280	312	9150		Chi quy hoạch theo Luật Quy hoạch	656.583.000
4	800	280	312	9150	9153	Chi quy hoạch đô thị, nông thôn, đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt	656.583.000
4	800	280	312	9300		Chi xây dựng	4.135.030.652
4	800	280	312	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	4.135.030.652
4	800	280	312	9400		Chi phí khác	489.713.703

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	280	312	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	72.840.000
4	800	280	312	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	406.908.703
4	800	280	312	9400	9449	Chi khác	9.965.000
4	800	280	314			Công nghệ thông tin	148.500.000
4	800	280	314	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	137.500.000
4	800	280	314	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	98.600.000
4	800	280	314	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	38.900.000
4	800	280	314	7050		Mua sắm tài sản vô hình	11.000.000
4	800	280	314	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.000.000
4	800	280	321			Thương mại	89.925.095
4	800	280	321	6750		Chi phí thuê mướn	10.050.000
4	800	280	321	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	9.000.000
4	800	280	321	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	1.050.000
4	800	280	321	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	74.375.095
4	800	280	321	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	71.725.095

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	280	321	7000	7049	Chi khác	2.650.000
4	800	280	321	7750		Chi khác	5.500.000
4	800	280	321	7750	7799	Chi các khoản khác	5.500.000
4	800	280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	5.293.652.482
4	800	280	332	9150		Chi quy hoạch theo Luật Quy hoạch	5.293.652.482
4	800	280	332	9150	9153	Chi quy hoạch đô thị, nông thôn, đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt	5.293.652.482
4	800	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	10.764.812.043
4	800	280	338	6750		Chi phí thuê mướn	112.407.750
4	800	280	338	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	112.407.750
4	800	280	338	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.536.057.728
4	800	280	338	6900	6907	Nhà cửa	2.094.045.000
4	800	280	338	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	782.800.000
4	800	280	338	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	7.659.212.728
4	800	280	338	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	98.666.565

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	280	338	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.980.016
4	800	280	338	7000	7049	Chi khác	95.686.549
4	800	280	338	7750		Chi khác	17.680.000
4	800	280	338	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	17.680.000
4	800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	84.089.795.184
4	800	340	341			Quản lý nhà nước	54.766.931.027
4	800	340	341	6000		Tiền lương	5.339.393.134
4	800	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	5.339.393.134
4	800	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	147.515.012
4	800	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	147.515.012
4	800	340	341	6100		Phụ cấp lương	3.407.463.648
4	800	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	121.124.250
4	800	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	111.150.000
4	800	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	588.201.405
4	800	340	341	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	948.753.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	40.210.068
4	800	340	341	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	10.740.600
4	800	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	1.371.255.705
4	800	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	216.028.620
4	800	340	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	15.184.000
4	800	340	341	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	15.184.000
4	800	340	341	6200		Tiền thưởng	1.109.024.160
4	800	340	341	6200	6201	Thưởng thường xuyên	687.950.160
4	800	340	341	6200	6202	Thưởng đột xuất	1.200.000
4	800	340	341	6200	6249	Thưởng khác	419.874.000
4	800	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	449.966.578
4	800	340	341	6250	6299	Chi khác	449.966.578
4	800	340	341	6300		Các khoản đóng góp	1.297.779.686
4	800	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.052.662.029
4	800	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	187.708.555

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	57.409.102
4	800	340	341	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.960.519.464
4	800	340	341	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	2.764.661.464
4	800	340	341	6350	6399	Chi khác	195.858.000
4	800	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	38.130.300
4	800	340	341	6400	6449	Chi khác	38.130.300
4	800	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	672.714.430
4	800	340	341	6500	6501	Tiền điện	459.795.350
4	800	340	341	6500	6502	Tiền nước	29.134.410
4	800	340	341	6500	6503	Tiền nhiên liệu	129.900.398
4	800	340	341	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	53.884.272
4	800	340	341	6550		Vật tư văn phòng	2.889.978.476
4	800	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	553.445.068
4	800	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	981.793.215
4	800	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	1.354.740.193

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	367.266.075
4	800	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	576.000
4	800	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	10.166.634
4	800	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	146.384.361
4	800	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	182.402.200
4	800	340	341	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	27.736.880
4	800	340	341	6650		Hội nghị	1.211.031.250
4	800	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	61.568.800
4	800	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	4.500.000
4	800	340	341	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	21.152.000
4	800	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	67.010.000
4	800	340	341	6650	6699	Chi phí khác	1.056.800.450
4	800	340	341	6700		Công tác phí	225.636.800
4	800	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	18.000.000
4	800	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	173.636.800

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	341	6700	6749	Chi khác	34.000.000
4	800	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	932.368.300
4	800	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	250.787.000
4	800	340	341	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	42.484.000
4	800	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	344.041.000
4	800	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	295.056.300
4	800	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.033.738.988
4	800	340	341	6900	6901	Ô tô dùng chung	27.551.800
4	800	340	341	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.740.000
4	800	340	341	6900	6907	Nhà cửa	201.947.900
4	800	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	233.748.741
4	800	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	170.004.100
4	800	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	236.706.447
4	800	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	153.040.000
4	800	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	472.957.919

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	62.400.000
4	800	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	165.033.519
4	800	340	341	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	245.524.400
4	800	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.711.000.068
4	800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	815.024.152
4	800	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	8.817.560
4	800	340	341	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.200.590
4	800	340	341	7000	7049	Chi khác	1.884.957.766
4	800	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	82.680.000
4	800	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	82.680.000
4	800	340	341	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	678.300.000
4	800	340	341	7100	7149	Chi khác	678.300.000
4	800	340	341	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	995.611.500
4	800	340	341	7450	7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	995.611.500
4	800	340	341	7750		Chi khác	2.056.591.468

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	341	7750	7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	164.332.400
4	800	340	341	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	10.873.400
4	800	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	739.590.508
4	800	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	1.141.795.160
4	800	340	341	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	19.611.757.344
4	800	340	341	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	19.611.757.344
4	800	340	341	8150		Chi quy hoạch	80.831.765
4	800	340	341	8150	8153	Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn	80.831.765
4	800	340	341	9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	2.704.368.648
4	800	340	341	9250	9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	2.696.005.446
4	800	340	341	9250	9253	Chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	8.363.202
4	800	340	341	9300		Chi xây dựng	2.674.172.089
4	800	340	341	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	2.674.172.089
4	800	340	341	9400		Chi phí khác	600.949.925
4	800	340	341	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	95.240.594

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	341	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	473.749.909
4	800	340	341	9400	9449	Chi khác	31.959.422
4	800	340	351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	13.417.697.058
4	800	340	351	6000		Tiền lương	1.292.787.054
4	800	340	351	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.292.787.054
4	800	340	351	6100		Phụ cấp lương	785.827.238
4	800	340	351	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	82.780.425
4	800	340	351	6100	6102	Phụ cấp khu vực	30.888.000
4	800	340	351	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	143.564.729
4	800	340	351	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	11.765.520
4	800	340	351	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12.202.164
4	800	340	351	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	75.330.000
4	800	340	351	6100	6124	Phụ cấp công vụ	338.878.800
4	800	340	351	6100	6149	Phụ cấp khác	90.417.600
4	800	340	351	6200		Tiền thưởng	235.336.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	351	6200	6201	Thưởng thường xuyên	235.336.000
4	800	340	351	6300		Các khoản đóng góp	587.961.104
4	800	340	351	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	545.836.613
4	800	340	351	6300	6302	Bảo hiểm y tế	36.274.959
4	800	340	351	6300	6303	Kinh phí công đoàn	5.849.532
4	800	340	351	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.018.231.280
4	800	340	351	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	2.018.231.280
4	800	340	351	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	8.190.000
4	800	340	351	6400	6449	Chi khác	8.190.000
4	800	340	351	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	79.317.973
4	800	340	351	6500	6501	Tiền điện	79.317.973
4	800	340	351	6550		Vật tư văn phòng	50.000.000
4	800	340	351	6550	6551	Văn phòng phẩm	25.000.000
4	800	340	351	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	25.000.000
4	800	340	351	6650		Hội nghị	7.300.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	351	6650	6699	Chi phí khác	7.300.000
4	800	340	351	6700		Công tác phí	28.200.000
4	800	340	351	6700	6704	Khoản công tác phí	28.200.000
4	800	340	351	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	51.670.000
4	800	340	351	7000	7049	Chi khác	51.670.000
4	800	340	351	7050		Mua sắm tài sản vô hình	16.200.000
4	800	340	351	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	16.200.000
4	800	340	351	7750		Chi khác	2.495.000
4	800	340	351	7750	7799	Chi các khoản khác	2.495.000
4	800	340	351	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	2.956.762.347
4	800	340	351	7850	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	1.193.922.112
4	800	340	351	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	3.800.000
4	800	340	351	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	1.190.390.100
4	800	340	351	7850	7899	Chi khác	568.650.135

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	351	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	5.297.419.062
4	800	340	351	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	5.297.419.062
4	800	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	15.197.286.899
4	800	340	361	6000		Tiền lương	1.398.993.660
4	800	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.398.993.660
4	800	340	361	6100		Phụ cấp lương	1.218.227.258
4	800	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	69.065.586
4	800	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	34.866.000
4	800	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	85.010.272
4	800	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	369.405.400
4	800	340	361	6100	6149	Phụ cấp khác	659.880.000
4	800	340	361	6200		Tiền thưởng	168.479.040
4	800	340	361	6200	6201	Thưởng thường xuyên	130.929.040
4	800	340	361	6200	6249	Thưởng khác	37.550.000
4	800	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	4.121.740

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	361	6250	6299	Chi khác	4.121.740
4	800	340	361	6300		Các khoản đóng góp	434.125.504
4	800	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	369.067.205
4	800	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	55.254.167
4	800	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	9.804.132
4	800	340	361	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.123.154.185
4	800	340	361	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.799.906.585
4	800	340	361	6350	6399	Chi khác	323.247.600
4	800	340	361	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	16.422.668
4	800	340	361	6500	6501	Tiền điện	14.957.224
4	800	340	361	6500	6502	Tiền nước	1.465.444
4	800	340	361	6550		Vật tư văn phòng	119.536.552
4	800	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	72.812.456
4	800	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.990.000
4	800	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	41.734.096

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.887.435
4	800	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.887.435
4	800	340	361	6650		Hội nghị	531.020.288
4	800	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	36.110.000
4	800	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	44.580.000
4	800	340	361	6650	6699	Chi phí khác	450.330.288
4	800	340	361	6700		Công tác phí	29.500.000
4	800	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	27.500.000
4	800	340	361	6700	6749	Chi khác	2.000.000
4	800	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	15.400.000
4	800	340	361	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.400.000
4	800	340	361	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	13.000.000
4	800	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	13.204.700
4	800	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	13.204.700
4	800	340	361	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	13.900.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	361	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	13.900.000
4	800	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	485.518.799
4	800	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	6.250.000
4	800	340	361	7000	7049	Chi khác	479.268.799
4	800	340	361	7750		Chi khác	115.618.990
4	800	340	361	7750	7761	Chi tiếp khách	22.218.990
4	800	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	93.400.000
4	800	340	361	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	8.508.176.080
4	800	340	361	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	8.446.586.851
4	800	340	361	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	61.589.229
4	800	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	707.880.200
4	800	340	362	6100		Phụ cấp lương	63.180.000
4	800	340	362	6100	6149	Phụ cấp khác	63.180.000
4	800	340	362	6300		Các khoản đóng góp	6.318.000
4	800	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	5.896.800

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	421.200
4	800	340	362	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	277.711.200
4	800	340	362	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	192.348.000
4	800	340	362	6350	6399	Chi khác	85.363.200
4	800	340	362	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	138.996.000
4	800	340	362	6400	6449	Chi khác	138.996.000
4	800	340	362	6550		Vật tư văn phòng	3.400.000
4	800	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	3.400.000
4	800	340	362	6650		Hội nghị	11.235.000
4	800	340	362	6650	6699	Chi phí khác	11.235.000
4	800	340	362	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	31.590.000
4	800	340	362	7000	7049	Chi khác	31.590.000
4	800	340	362	7750		Chi khác	175.450.000
4	800	340	362	7750	7799	Chi các khoản khác	175.450.000
4	800	370				Bảo đảm xã hội	15.015.628.882

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	370	371			Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	5.054.655.524
4	800	370	371	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	318.568.000
4	800	370	371	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	318.568.000
4	800	370	371	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	373.506.524
4	800	370	371	7150	7161	Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở	60.000.000
4	800	370	371	7150	7162	Chi quà lễ, tết	313.506.524
4	800	370	371	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	10.000.000
4	800	370	371	7250	7257	Trợ cấp mai táng	10.000.000
4	800	370	371	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	3.656.420.000
4	800	370	371	7450	7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	3.656.420.000
4	800	370	371	9300		Chi xây dựng	623.961.000
4	800	370	371	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	623.961.000
4	800	370	371	9400		Chi phí khác	72.200.000
4	800	370	371	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	16.700.000
4	800	370	371	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	52.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	370	371	9400	9449	Chi khác	3.500.000
4	800	370	374			Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	651.068.958
4	800	370	374	6300		Các khoản đóng góp	13.743.658
4	800	370	374	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	10.294.830
4	800	370	374	6300	6302	Bảo hiểm y tế	3.448.828
4	800	370	374	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	637.325.300
4	800	370	374	7250	7251	Bảo hiểm y tế	3.790.800
4	800	370	374	7250	7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	633.534.500
4	800	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	9.309.904.400
4	800	370	398	6100		Phụ cấp lương	32.292.000
4	800	370	398	6100	6149	Phụ cấp khác	32.292.000
4	800	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	28.720.000
4	800	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.970.000
4	800	370	398	7000	7049	Chi khác	25.750.000
4	800	370	398	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	62.402.400

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	370	398	7100	7149	Chi khác	62.402.400
4	800	370	398	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	78.200.000
4	800	370	398	7150	7199	Chi khác	78.200.000
4	800	370	398	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	240.000.000
4	800	370	398	7250	7257	Trợ cấp mai táng	240.000.000
4	800	370	398	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	8.839.970.000
4	800	370	398	7450	7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	3.784.170.000
4	800	370	398	7450	7499	Chi khác	5.055.800.000
4	800	370	398	7750		Chi khác	28.320.000
4	800	370	398	7750	7799	Chi các khoản khác	28.320.000
4	800	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	203.397.391
4	800	430	433			Nộp ngân sách cấp trên	203.397.391
4	800	430	433	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	203.397.391
4	800	430	433	7700	7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	203.397.391
4	860					Các quan hệ khác của ngân sách	194.610.457

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	860	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	194.610.457
4	860	430	433			Nộp ngân sách cấp trên	194.610.457
4	860	430	433	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	194.610.457
4	860	430	433	7700	7749	Chi khác	194.610.457



TỔNG HỢP QUÝẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Đại Phúc)

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Đơn vị tính: Đồng Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	6	7=1-6	8	9
	Tổng hợp ngân sách xã	283.819.321.658		184.909.257.000	98.910.064.658	283.806.963.933	9.378.720		
1	Trường Mầm non Tân Thái (1029256)	5.038.366.751		4.162.300.000	876.066.751	5.038.366.751			
2	Trường Mầm non Hùng Sơn 1 (1029018)	7.770.690.778		6.327.800.000	1.442.890.778	7.770.690.778			
3	Trường Mầm non Hùng Sơn 2 (1029013)	6.138.751.647		5.075.400.000	1.063.351.647	6.133.033.643	5.718.004		
4	Trường Mầm non Hoa Sen (1029016)	6.489.045.062		5.704.400.000	784.645.062	6.489.045.062			
5	Trường Mầm non Phúc Xuân (1041189)	5.488.096.061		5.556.663.000	-68.566.939	5.488.096.061			
6	Trường Mầm non Phúc Trìu (1041191)	5.396.733.749		5.448.517.000	-51.783.251	5.396.733.749			
7	Trường Mầm non Phúc Tân (1106975)	4.395.099.777		4.477.345.000	-82.245.223	4.395.099.777			
8	Trường Tiểu học Phúc Trìu (1068496)	6.192.464.732		6.534.028.000	-341.563.268	6.188.804.016	3.660.716		
9	Trường Tiểu học Phúc Xuân (1068495)	5.985.286.764		6.173.918.000	-188.631.236	5.985.286.764			
10	Trường Tiểu học Phúc Tân (1064516)	5.773.945.638		5.579.950.000	193.995.638	5.773.945.638			
11	Trường Tiểu học Hùng Sơn 1 (1047755)	8.893.878.013		7.418.500.000	1.475.378.013	8.893.878.013			
12	Trường Tiểu học Đồng Doãn Khuê (1016715)	8.660.617.636		7.137.600.000	1.523.017.636	8.660.617.636			
13	Trường Tiểu học Kim Đồng (1038903)	8.299.105.347		7.152.500.000	1.146.605.347	8.299.105.347			
14	Trường THCS phúc Trìu (1043665)	5.134.996.869		5.537.159.000	-402.162.131	5.134.996.869			
15	Trường THCS Phúc Xuân (1052085)	6.487.071.530		6.539.208.000	-52.136.470	6.487.071.530			
16	Trường THCS Phúc Tân (1068270)	5.333.062.538		4.917.860.000	415.202.538	5.333.062.538			

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
17	Trường THCS Hùng Sơn (1037056)	9.944.823.165		8.510.600.000	1.434.223.165	9.944.823.165			
18	Trường THCS Nguyễn Tất Thành (1038901)	6.396.938.143		5.980.900.000	416.038.143	6.396.938.143			
19	Trường phổ thông DTNT THCS Đại Từ (1110162)	20.609.610.963		20.926.900.000	-317.289.037	20.609.610.963			
20	TH&THCS Tân Thái (1131832)	12.072.711.847		9.641.000.000	2.431.711.847	12.072.711.847	0		
21	Trung tâm chính trị (1159172)	2.430.087.303		2.655.000.000	-224.912.697	2.430.087.303	0		
22	Trung tâm học tập cộng đồng (9128294)	98.000.000		98.000.000		95.020.995			
23	Phòng Văn hóa - xã hội (1161020)	22.048.966.445		1.210.774.000	20.838.192.445	22.048.966.445			
24	Phòng Kinh tế (1149888)	9.540.417.644		1.863.400.000	7.677.017.644	9.540.417.644			
25	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã (1157736)	12.102.575.545		6.933.774.000	5.168.801.545	12.102.575.545			
26	Trung tâm hành chính công (1151018)	929.532.809		581.387.000	348.145.809	929.532.809			
27	Văn phòng HĐND&UBND (1151025)	46.062.256.459		24.163.630.000	21.898.626.459	46.062.256.459			
28	Văn phòng Đảng ủy (1148492)	10.466.593.542		6.965.744.000	3.500.849.542	10.466.593.542			
29	Trung tâm dịch vụ tổng hợp (1148468)	29.504.594.901		1.500.000.000	28.004.594.901	29.504.594.901			
30	Công an xã (9128294)	135.000.000		135.000.000		135.000.000			



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ 2025
(Kèm theo Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Đại Phúc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
					Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	6	7=1-6	8	9
	Tổng	318.072	150.597	167.475		
1	Xã Đại Phúc	318.072	150.597	167.475		
1.1	Tổng hợp ngân sách xã	318.072	150.597	167.475		
	Đường bê tông xi măng liên xã Phúc Trìu - Tân Cương (đoạn xóm nhà thờ đi xóm Khuôn 2)(7553212)	68	68			
	Khu tái định cư số 1, 2 xóm Trung Tâm, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên(7693093)	5.000	5.000			
	Đường bê tông xóm Đồng Nội, xóm Nhà Thờ, xóm Đá Dựng, xã Phúc Trìu TP Thái Nguyên(7723367)	44	44			
	Đường BTXM xã Phúc Xuân năm 2019; Hạng mục: Xóm Đồng Kiệm, Xuân Hòa, Núi Nền, Cây Thị, Đồng Lạnh, Khuôn Năm(7802243)	58	58			
	Đường bê tông xóm Rừng Chùa, xóm Đồng Nội, xóm Cây De, xóm Soi Mít xã Phúc Trìu TP Thái Nguyên(7874385)	50	50			
	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng dự án Công viên giải trí gắn liền dịch vụ du lịch trải nghiệm có trách nhiệm bảo tồn thiên nhiên Eco Valley(7902472)	150	150			

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
					Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng dự án Khu giáo dục trải nghiệm và sản xuất nông nghiệp hữu cơ Eco Valley, TP Thái Nguyên(7902475)	160	160			
	Đường kết nối Quốc lộ 37 với đường ĐT 270 (đoạn qua tổ dân phố An Long) (7926632)	7.000	6.771	229		
	Đường bê tông xi măng xã Phúc Triu năm 2020 (7947212)	79	79			
	Cải tạo, sửa chữa UBND xã Phúc Triu, TP Thái Nguyên; Hạng mục: Nhà làm việc 2 tầng, nhà bảo vệ và các công trình phụ trợ (7952565)	147	147			
	Chỉnh trang lát vỉa hè, hoàn thiện hệ thống điện chiếu sáng, rãnh thoát nước qua trung tâm huyện Đại Từ(7962820)	237	237			
	Xây dựng công an xã Phúc Tân(7967204)	37	37			
	Nhà làm việc HĐND và UBND huyện Đại Từ(7968021)	961	248	713		
	Sân vận động trung tâm huyện Đại Từ, hạng mục: Bể bơi phòng chống đuối nước cho thanh thiếu nhi Thái Nguyên (Bồi thường GPMB + san nền)(7971322)	26	26			
	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Xuân năm 2022(7991868)	211	83	128		
	Nâng cấp mở rộng đường giao thông nông thôn xã Tân Thái đoạn từ ĐT.270 đến Hồ Cây Vi xã Tân Thái(8019946)	6.188	6.188			
	Xây dựng nhà văn hóa TDP An Long, thị trấn Hùng sơn(8022780)	63	63			
	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu lễ đô thị Đồng Trũng, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên(8026060)	2	2			
	Đường GTNT xóm 4, xã Phúc Tân, năm 2023(8029096)	213	213			
	Đường GTNT xã Phúc Xuân giai đoạn 2023-2025(8032574)	725	725			

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
					Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
	Mở rộng khuôn viên trụ sở và xây dựng nhà làm việc xã Tân Thái(8033501)	765	682	83		
	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Triu giai đoạn 2023-2025(8035022)	620	620			
	Chỉnh trang lát vỉa hè, hoàn thiện hệ thống điện chiếu sáng, rãnh thoát nước, cây xanh qua trung tâm huyện Đại Từ (giai đoạn 2)(8041883)	4.134	2.327	1.807		
	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Tân Thái huyện Đại Từ(8044000)	923	923			
	Điều chỉnh cục bộ chi tiết xây dựng Khu đô thị An Long, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ.(8044004)	1	1			
	Chỉnh trang lát vỉa hè, hoàn thiện hệ thống điện chiếu sáng, rãnh thoát nước TDP Đồng Trùng, thị trấn Hùng sơn(8044787)	280	271	9		
	Đường giao thông thị trấn Hùng Sơn năm 2023 (gói 1) Hạng mục: Đường bê tông xi măng TDP Bàn Cờ,Đình, Sơn tập 2, Xuân Đài, Sơn tập 3, Gò Vầu, An Long, Vân Lon(8045630)	227	227			
	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Khu đô thị, văn hoá thể thao Nam Núi Cốc(8046586)	2.599	2.599			
	Điều chỉnh cục bộ (lần 2) Quy hoạch chi tiết khu đô thị Royal Villa, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ(8051225)					
	Xây dựng Sân vận động huyện Đại Từ (Giai đoạn 1)(8051865)	2.197	408	1.789		
	Cải tạo, sửa chữa Nhà Văn hóa xã Tân Thái(8053646)	101	101			
	Xây dựng cầu An Long và đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ(8057549)	138.295	36.908	101.387		

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
					Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
	Đường GTNT xóm 8, xã Phúc Tân, năm 2023 (giai đoạn 2)(8061370)	492	492			
	Đường GTNT xóm 8, xã Phúc Tân, năm 2023 (giai đoạn 1)(8061371)	465	465			
	Xây mới nhà lớp học 2 phòng Trường Tiểu học Phúc Tân(8062807)	96	96			
	Đường giao thông thị trấn Hùng Sơn năm 2023 (gói 4) Hạng mục: Đường bê tông xi măng TDP Sơn Hà, TDP Hàm Rồng, TDP Chợ 1, TDP Vân Long thị trấn Hùng sơn(8069307)	199	199			
	Đường giao thông thị trấn Hùng Sơn năm 2023 (gói 3) Hạng mục: Đường bê tông xi măng và mương thoát nước TDP Phú Thịnh, TDP Sơn tập 2, TDP Xuân Đài(8069308)	46	46			
	Cải tạo nâng cấp Van điều tiết Hồ Thổ Hồng, xã Tân Thái, huyện Đại Từ(8073270)	4.800	1.591	3.209		
	Đường giao thông từ ĐT270 (đoạn từ di tích lịch sử trường dạy làm báo Huỳnh Thúc Kháng) đến đường giao thông nông thôn xóm Dốc Đỏ, xã Tân Thái(8074315)	32.377	10.715	21.662		
	Cải tạo, nâng cấp sân tập thể dục Trường tiểu học Hùng sơn 1(8077069)	589	589			
	Quy hoạch chung thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035(8084867)	2.300	2.300			
	NHÀ ĐA NĂNG TRƯỜNG THCS PHÚC XUÂN, THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN(8087505)	100	100			
	Xây dựng các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phúc Triu(8092680)	5	5			

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
					Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
	Sửa chữa trường tiểu học Phúc Trìu và trường THCS Phúc Trìu, xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên(8093527)	216	216			
	Cải tạo khuôn viên Trung tâm Chính trị huyện Đại Từ(8095109)	484	484			
	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Trìu giai đoạn 2024-2026.(8096014)	4.951	4.950	1		
	Nhà đa năng và các phòng chức năng Trường THCS Phúc Tân.(8097165)	3.064	3.064			
	Đường GTNT xóm 8, xã Phúc Tân(8098725)	374	374			
	Đường giao thông nông thôn xóm 9, xã Phúc Tân (giai đoạn 2)(8098726)	418	418			
	Xây dựng nhà văn hóa xóm Thái Sơn, xã Tân Thái(8103093)	185	185			
	Đường giao thông thị trấn Hùng Sơn năm 2023 (gói 7). Hạng mục: Đường bê tông xi măng TDP Gò Vầu(8106738)	270	270			
	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự xã Phúc Tân (Hạng mục san nền và giải phóng mặt bằng).(8107952)	1.237	1.237			
	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Xuân giai đoạn 2024 - 2026(8113298)	2.259	2.259			
	Xây dựng Đường giao thông kết nối Quốc lộ 37 với đường ĐT.270 (đoạn từ đường Cù Vân – An Khánh đến Hồ Cây Vi thuộc xã Tân Thái, huyện Đại Từ) (8116010)	24.818	3.595	21.223		
	Xây dựng bể bơi Trường PT Dân tộc Nội trú THCS Đại Từ và các hạng mục phụ trợ(8116127)	3.277	3.191	86		

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
					Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường THCS Phúc Tân(8118184)	904	706	198		
	Đường giao thông thị trấn Hùng Sơn năm 2024 (gói 2). Hạng mục: Đường bê tông xi măng TDP Bàn Cờ 2(8119516)	427	427			
	Đường giao thông thị trấn Hùng Sơn năm 2024 (gói 1). Hạng mục: Đường bê tông xi măng TDP Bàn Cờ 2, TDP Hàm Rồng(8119517)	63	63			
	Cải tạo, chỉnh trang trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Phúc Tân(8121862)	1.041	1.041			
	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng, chỉnh trang khuôn viên phía trước trụ sở UBND xã Tân Thái(8126579)	562	562			
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào Trường PTDT nội trú THCS Đại Từ(8135064)	8.631	4.151	4.480		
	Cải tạo, sửa chữa nhà bia nghi tên Liệt sỹ xã Phúc Trìu(8136250)	710	696	14		
	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Trìu giai đoạn 2025(8136251)	3.876	3.876			
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối từ đường ĐT261 - Phúc Tân đi thành phố Sông Công(8137897)	7.226	7.226			
	8144561(8144561) Đường giao thông thị trấn Hùng Sơn năm 2024 (gói 5) Hạng mục đường bê tông xi măng TDP Chợ 1, TDP An Long	23	23			
	8144562(8144562) Đường giao thông thị trấn Hùng Sơn năm 2024 (gói 4) Hạng mục đường bê tông xi măng TDP Bà Cờ, TDP Vân Long, TDP Sơn Hà	79	79			

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
					Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
	Đường giao thông thị trấn Hùng Sơn năm 2024 (gói 3). Hạng mục: Vĩa hè đường Hàm Rồng (8144563)	55	55			
	Đường giao thông nông thôn xã Tân Thái năm 2024 (gói 2). Hạng mục: Đường BTXM, kè đá xóm Đồng Tiến, xóm Đồng Thái xã Tân Thái(8148288)	46	46			
	Đường giao thông nông thôn xã Tân Thái năm 2024 (gói 1). Hạng mục: Đường BTXM, kè đá xóm Đồng Tiến(8148289)	45	45			
	Đường giao thông nông thôn xã Tân Thái năm 2024 (gói 1). Hạng mục: Đường BTXM xóm Tân Lập, Suối Cái, Đồng Thái, Đồng Tiến xã Tân Thái(8148290)	78	78			
	Lắp đặt điện chiếu sáng đường giao thông nông thôn xã Tân Thái từ ĐT 270 đến hồ Cây Vĩ xã Tân Thái (đoạn từ xóm Thái Sơn đến xóm Suối Cái)(8151280)	2.000	1.790	210		
	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư số 1 xóm Trung Tâm, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên(8153598)	179	179			
	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư số 2 xóm Trung Tâm, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên(8153599)	167	167			
	Đường ven hồ Thổ Hồng (giai đoạn 1)(8156040)	5.177	347	4.830		
	8161825 Quy hoạch chi tiết khu hành chính, dân cư, thương mại dịch vụ Đại Phúc 1	1.700	391	1.309		
	8164269(8164269) Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Hàm Rồng (đoạn từ Khu tái định cư Hùng Sơn 3 đến nhà ông Chiến)	4.465	356	4.109		
	8172944 Ghi thu ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Khu đô thị Cầu Thông	1.298	1.298			

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
					Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
	8173026 Ghi thu ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Khu đô thị Hoàng Gia	22.707	22.707			
	Ghi thu, ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng của các tổ chức tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất (tiền thuê đất) phải nộp(8176646)	2.025	2.025			



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Đại Phúc)

ĐVT: Đồng

STT	Mã CTMT-QG	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Dự toán	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
									193.159.183.258	72.225.677.667
1	00470	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025							957.164.000	957.164.000
	10472	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương							395.640.000	395.640.000
			800						395.640.000	395.640.000
			800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	395.640.000	395.640.000
			800	340	341			Quản lý nhà nước	395.640.000	395.640.000
			800	340	341	6650		Hội nghị		3.790.000
			800	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu		530.000
			800	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác		600.000
			800	340	341	6650	6699	Chi phí khác		2.660.000
			800	340	341	6750		Chi phí thuê mướn		9.000.000
			800	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển		9.000.000
			800	340	341	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư		382.850.000
			800	340	341	7100	7149	Chi khác		382.850.000
	10473	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương							264.074.000	264.074.000
			800						264.074.000	264.074.000

STT	Mã CTMT-QG	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Dự toán	Số Quyết toán
			800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	264.074.000	264.074.000
			800	340	341			Quản lý nhà nước	264.074.000	264.074.000
			800	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		59.324.000
			800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		59.324.000
			800	340	341	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư		204.750.000
			800	340	341	7100	7149	Chi khác		204.750.000
	10474	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương							50.070.000	50.070.000
			800						50.070.000	50.070.000
			800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	50.070.000	50.070.000
			800	340	341			Quản lý nhà nước	50.070.000	50.070.000
			800	340	341	6550		Vật tư văn phòng		1.824.000
			800	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm		1.425.000
			800	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác		399.000
			800	340	341	6650		Hội nghị		41.651.000
			800	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu		5.600.000
			800	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác		17.650.000
			800	340	341	6650	6699	Chi phí khác		18.401.000
			800	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		6.595.000
			800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		1.895.000
			800	340	341	7000	7049	Chi khác		4.700.000

STT	Mã CTMT-QG	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Dự toán	Số Quyết toán
	10476	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương							18.300.000	18.300.000
			800						18.300.000	18.300.000
			800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	18.300.000	18.300.000
			800	340	341			Quản lý nhà nước	18.300.000	18.300.000
			800	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		18.300.000
			800	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo		6.300.000
			800	340	341	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		12.000.000
	10477	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương							96.340.000	96.340.000
			800						96.340.000	96.340.000
			800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	96.340.000	96.340.000
			800	340	341			Quản lý nhà nước	96.340.000	96.340.000
			800	340	341	6650		Hội nghị		22.286.000
			800	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu		1.710.000
			800	340	341	6650	6699	Chi phí khác		20.576.000
			800	340	341	6700		Công tác phí		18.000.000
			800	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ		18.000.000
			800	340	341	6750		Chi phí thuê mướn		20.780.000
			800	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển		20.780.000
			800	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		8.384.000

STT	Mã CTMT-QG	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Dự toán	Số Quyết toán
			800	340	341	7000	7049	Chi khác		8.384.000
			800	340	341	7750		Chi khác		26.890.000
			800	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác		26.890.000
	20472	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh							21.000.000	21.000.000
			800						21.000.000	21.000.000
			800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	21.000.000	21.000.000
			800	340	341			Quản lý nhà nước	21.000.000	21.000.000
			800	340	341	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư		21.000.000
			800	340	341	7100	7149	Chi khác		21.000.000
	20473	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh							14.000.000	14.000.000
			800						14.000.000	14.000.000
			800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	14.000.000	14.000.000
			800	340	341			Quản lý nhà nước	14.000.000	14.000.000
			800	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		3.000.000
			800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		3.000.000
			800	340	341	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư		11.000.000
			800	340	341	7100	7149	Chi khác		11.000.000
	20476	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh							1.000.000	1.000.000
			800						1.000.000	1.000.000
			800	340		4		Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.000.000	1.000.000

STT	Mã CTMT-QG	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Dự toán	Số Quyết toán
			800	340	341			Quản lý nhà nước	1.000.000	1.000.000
			800	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		1.000.000
			800	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo		1.000.000
	20477	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh							5.000.000	5.000.000
			800						5.000.000	5.000.000
			800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.000.000	5.000.000
			800	340	341			Quản lý nhà nước	5.000.000	5.000.000
			800	340	341	6250		Phúc lợi tập thể		2.460.000
			800	340	341	6250	6299	Chi khác		2.460.000
			800	340	341	6750		Chi phí thuê mướn		540.000
			800	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển		540.000
			800	340	341	7750		Chi khác		2.000.000
			800	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác		2.000.000
	40472	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn NS cấp xã							38.630.000	38.630.000
			800						38.630.000	38.630.000
			800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	38.630.000	38.630.000
			800	340	341			Quản lý nhà nước	38.630.000	38.630.000
			800	340	341	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư		38.630.000
			800	340	341	7100	7149	Chi khác		38.630.000

STT	Mã CTMT-QG	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Dự toán	Số Quyết toán
	40473	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NS cấp xã							26.770.000	26.770.000
			800						26.770.000	26.770.000
			800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	26.770.000	26.770.000
			800	340	341			Quản lý nhà nước	26.770.000	26.770.000
			800	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		6.700.000
			800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		6.700.000
			800	340	341	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư		20.070.000
			800	340	341	7100	7149	Chi khác		20.070.000
	40474	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp xã							15.550.000	15.550.000
			800						15.550.000	15.550.000
			800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	15.550.000	15.550.000
			800	340	341			Quản lý nhà nước	15.550.000	15.550.000
			800	340	341	6650		Hội nghị		15.550.000
			800	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác		15.550.000
	40476	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp xã							1.800.000	1.800.000
			800						1.800.000	1.800.000
			800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.800.000	1.800.000
			800	340	341			Quản lý nhà nước	1.800.000	1.800.000
			800	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		1.800.000
			800	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo		1.800.000

STT	Mã CTMT-QG	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Dự toán	Số Quyết toán
	40477	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp xã							8.990.000	8.990.000
			800						8.990.000	8.990.000
			800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	8.990.000	8.990.000
			800	340	341			Quản lý nhà nước	8.990.000	8.990.000
			800	340	341	6750		Chi phí thuê mướn		5.680.000
			800	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển		5.680.000
			800	340	341	7750		Chi khác		3.310.000
			800	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác		3.310.000
2	00490	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025							188.802.591.618	67.955.053.027
	10492	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương							7.516.030.000	1.424.260.998
			800						7.516.030.000	1.424.260.998
			800	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	923.157.000	923.157.000
			800	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	923.157.000	923.157.000
			800	040	041	9300		Chi xây dựng		649.030.000
			800	040	041	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình		649.030.000
			800	040	041	9350		Chi thiết bị		207.360.000
			800	040	041	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị		207.360.000
			800	040	041	9400		Chi phí khác		66.767.000

STT	Mã CTMT-QG	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Dự toán	Số Quyết toán
			800	040	041	9400	9401	Chi phí quản lý dự án		18.612.000
			800	040	041	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		47.655.000
			800	040	041	9400	9449	Chi khác		500.000
			800	280				Các hoạt động kinh tế	6.592.873.000	501.103.998
			800	280	292			Giao thông đường bộ	6.592.873.000	501.103.998
			800	280	292	9300		Chi xây dựng		501.103.998
			800	280	292	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình		501.103.998
	10497	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương							307.522.000	307.522.000
			800						307.522.000	307.522.000
			800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	307.522.000	307.522.000
			800	340	341			Quản lý nhà nước	307.522.000	307.522.000
			800	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		76.880.000
			800	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước		76.880.000
			800	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		153.760.000
			800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		153.760.000
			800	340	341	7750		Chi khác		76.882.000
			800	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác		76.882.000

STT	Mã CTMT-QG	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Dự toán	Số Quyết toán
	20492	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh							180.847.858.253	66.092.088.664
			800						180.847.858.253	66.092.088.664
			800	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	589.384.000	589.383.961
			800	070	072			Giáo dục tiểu học	589.384.000	589.383.961
			800	070	072	9300		Chi xây dựng		547.880.000
			800	070	072	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình		547.880.000
			800	070	072	9400		Chi phí khác		41.503.961
			800	070	072	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		41.503.961
			800	160				Văn hóa thông tin	196.469.000	196.469.000
			800	160	161			Văn hóa	196.469.000	196.469.000
			800	160	161	9300		Chi xây dựng		148.058.000
			800	160	161	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình		148.058.000
			800	160	161	9400		Chi phí khác		48.411.000
			800	160	161	9400	9401	Chi phí quản lý dự án		13.354.000
			800	160	161	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		35.057.000
			800	220				Thể dục thể thao	2.196.640.000	407.722.800
			800	220	221			Thể dục thể thao	2.196.640.000	407.722.800
			800	220	221	9200		Chi chuẩn bị đầu tư		15.000.000
			800	220	221	9200	9249	Chi khác		15.000.000

STT	Mã CTMT-QG	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Dự toán	Số Quyết toán
			800	220	221	9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất		392.722.800
			800	220	221	9250	9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất		392.722.800
			800	280				Các hoạt động kinh tế	177.865.365.253	64.898.512.903
			800	280	292			Giao thông đường bộ	173.722.179.853	62.562.289.251
			800	280	292	9200		Chi chuẩn bị đầu tư		20.000.000
			800	280	292	9200	9249	Chi khác		20.000.000
			800	280	292	9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất		17.342.870.134
			800	280	292	9250	9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất		16.596.314.334
			800	280	292	9250	9253	Chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất		17.555.800
			800	280	292	9250	9299	Chi khác		729.000.000
			800	280	292	9300		Chi xây dựng		36.118.544.735
			800	280	292	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình		36.118.544.735
			800	280	292	9400		Chi phí khác		9.080.874.382
			800	280	292	9400	9401	Chi phí quản lý dự án		555.764.000
			800	280	292	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		7.937.671.300
			800	280	292	9400	9449	Chi khác		587.439.082
			800	280	312			Kiến thiết thị chính	4.143.185.400	2.336.223.652
			800	280	312	9300		Chi xây dựng		2.336.223.652
			800	280	312	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình		2.336.223.652

STT	Mã CTMT-QG	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Dự toán	Số Quyết toán
	40491	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa nguồn vốn ngân sách cấp xã							80.831.765	80.831.765
			800						80.831.765	80.831.765
			800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	80.831.765	80.831.765
			800	340	341			Quản lý nhà nước	80.831.765	80.831.765
			800	340	341	8150		Chi quy hoạch		80.831.765
			800	340	341	8150	8153	Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn		80.831.765
	40492	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn NS cấp xã							50.349.600	50.349.600
			800						50.349.600	50.349.600
			800	160				Văn hóa thông tin	50.349.600	50.349.600
			800	160	161			Văn hóa	50.349.600	50.349.600
			800	160	161	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		50.349.600
			800	160	161	6900	6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao		50.349.600
3	00510	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025							3.399.427.640	3.313.460.640
	10515	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn NSTW							2.976.000.000	2.976.000.000
			800						2.976.000.000	2.976.000.000
			800	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.976.000.000	2.976.000.000

STT	Mã CTMT-QG	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Dự toán	Số Quyết toán
			800	070	073			Giáo dục trung học cơ sở	2.976.000.000	2.976.000.000
			800	070	073	9300		Chi xây dựng		2.711.051.000
			800	070	073	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình		2.711.051.000
			800	070	073	9400		Chi phí khác		264.949.000
			800	070	073	9400	9401	Chi phí quản lý dự án		80.500.000
			800	070	073	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		184.449.000
	10517	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn NSTW							15.886.000	15.886.000
			800						15.886.000	15.886.000
			800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	15.886.000	15.886.000
			800	340	341			Quản lý nhà nước	15.886.000	15.886.000
			800	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		15.886.000
			800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		15.886.000
	10519	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW							40.944.640	40.944.640
			800						40.944.640	40.944.640
			800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	40.944.640	40.944.640
			800	340	341			Quản lý nhà nước	40.944.640	40.944.640
			800	340	341	6650		Hội nghị		40.944.640
			800	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu		26.370.000

STT	Mã CTMT-QG	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Dự toán	Số Quyết toán
			800	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		3.000.000
			800	340	341	6650	6699	Chi phí khác		11.574.640
	10521	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NSTW							48.534.000	48.534.000
			800						48.534.000	48.534.000
			800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	48.534.000	48.534.000
			800	340	341			Quản lý nhà nước	48.534.000	48.534.000
			800	340	341	6650		Hội nghị		48.534.000
			800	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu		3.500.000
			800	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		1.000.000
			800	340	341	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển		9.200.000
			800	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác		9.463.000
			800	340	341	6650	6699	Chi phí khác		25.371.000
	20515	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh							301.000.000	215.033.000
			800						301.000.000	215.033.000
			800	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	301.000.000	215.033.000
			800	070	073			Giáo dục trung học cơ sở	301.000.000	215.033.000
			800	070	073	9300		Chi xây dựng		202.083.000
			800	070	073	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình		202.083.000